LÝ LUẬN & THỰC TIỄN
HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 **VŨ VĂN HIỀN:**
Những vấn đề mới về thời đại từ nay đến 2030 và tầm nhìn đến 2045

12 **TRẦN HỒNG HÀ:**
Sự phát triển nhận thức của Đảng về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

25 **ĐOÀN MINH HUẤN:**
Nhận thức về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng qua hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991

34 **ĐẶNG XUÂN THANH:**
Các vấn đề toàn cầu và tác động đến Việt Nam

43 **NGUYỄN THẮNG:**

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động đến Việt Nam

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

53 **Một số kết quả thực hiện Cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 của tỉnh Hòa Bình**

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

66 **Nhiệm vụ thường xuyên nhằm tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới**

70 **Một số kết quả công tác quý 1-2019 của Cơ quan Hội đồng Lý luận Trung ương**

NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI VỀ THỜI ĐẠI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● **GS, TS VŨ VĂN HIỀN**
Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Nghiên cứu tính chất của thời đại ngày nay, nắm vững xu hướng cơ bản của tình hình phát triển của thế giới cũng như nội dung chính của thời đại, tất nhiên, rất quan trọng. Nhưng quan trọng hơn chính là phải nhận thức một cách tỉnh táo hiện trạng, những biểu hiện mới, những vấn đề mới của thời đại. Bởi vì, chỉ khi vừa nắm vững xu hướng cơ bản trong sự phát triển của thời đại, vừa nhận thức một cách tỉnh táo về hiện trạng trong giai đoạn hiện nay của thời đại, mới không bị lúng túng bị động do những tác động của tình hình thực tiễn trong thế giới, từ đó xây dựng và tăng thêm niềm tin vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa; đồng thời, xuất phát từ những vấn đề mới để đưa ra những chủ trương, chính sách hợp lý để đưa đất nước phát triển.

Cũng cần phải xác định một cách rõ ràng là, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới rất dài, có khi trải qua nhiều thế kỷ, nên thời gian từ nay đến 2030 và 2045 cũng chỉ nằm trong "giai đoạn hiện nay của thời đại" như Cương lĩnh của Đảng đã xác định. Vậy nên những vấn đề mới ở đây được xem xét trên một số mức độ: những vấn đề cơ bản với nội dung chính như trên nhưng có sự biểu hiện khác, có một số vấn đề mới nảy sinh chỉ mang tầm ảnh

hưởng tới giai đoạn hiện nay của thời đại chứ không chi phối toàn bộ hành trình của thời đại. Mặt khác có sự phân biệt giữa những vấn đề dù nhỏ nhưng là vấn đề của thời đại với những biến động rất mạnh mẽ nhưng là của thế giới đương đại. Tất nhiên sự phân biệt đó chỉ mang tính tương đối.

Từ cách hiểu như vậy, có thể dự báo một số vấn đề mới của thời đại trong 10 đến 25 năm tới như sau:

1. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại và phát triển, nội dung và hình thức biểu hiện có những nét mới.

Một là, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt. Đây là mâu thuẫn cơ bản nhất, nổi bật nhất bởi sự vận động của mâu thuẫn này tác động đến các mâu thuẫn khác. Cần xác định rõ, từ khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội hiện thực, chủ nghĩa tư bản luôn tìm mọi cách để xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Hiện nay xu thế thế giới là hòa bình, hợp tác, phát triển, các nước xã hội chủ nghĩa có quan hệ ngoại giao về kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa. Điều này không có nghĩa là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đã dịu đi hoặc thậm chí không còn nữa. Trái lại, mâu thuẫn giữa hai chế độ xã hội này vẫn tồn tại, có mặt sâu sắc và biểu hiện dưới dạng mới, có nội dung mới trong quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh trên nhiều phương diện và nhiều mức độ.

Hai là, mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đang có những diễn biến sâu sắc và chuyển hóa, biểu hiện rõ hơn thành mâu thuẫn "giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi với giai cấp tư sản; mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản đặc quyền, các trung tâm tư bản lớn ngày càng gia tăng". Nếu như trước đây, trong các nước tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn cơ bản nổi lên giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, thì nay đã phát triển thành mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản, các tập đoàn tư bản, các trung tâm tư bản cũng ngày càng gay gắt do việc tranh giành lợi ích, tranh chấp thị trường trong thế giới toàn cầu hóa. Các trung tâm tư bản lớn giành giật, cạnh tranh gay gắt, nhiều khi dẫn tới các xung đột, chiến tranh kinh tế, thương mại.

Ba là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển có biểu hiện gia tăng. Bằng những biện pháp tinh vi, các nước tư bản phát triển đang bóc lột các nước đang phát triển một cách thậm tệ, làm cho khoảng cách giữa nước giàu với nước nghèo ngày càng lớn. Tình trạng nghèo đói của các nước kinh tế kém phát triển là nguyên nhân khiến xung đột xã hội trong các nước này ngày càng gay gắt.

Bốn là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển. Hiện nay giữa các nước tư bản phát triển đang nảy sinh nhiều mâu thuẫn, có khi hết sức gay gắt vì lợi ích quốc gia, lợi ích của các tập đoàn. Những xung đột về kinh tế, thương mại tiếp tục diễn ra giữa Mỹ với Tây Âu, Mỹ với Canada và các nước khác đang thể hiện rõ nét. Việc nước Anh rời khỏi Liên minh châu Âu là một minh chứng cụ thể.

Năm là, mâu thuẫn giữa các thế lực hiếu chiến muốn thống trị thế giới với nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội. Thế giới vẫn tiếp tục bùng nổ nhiều cuộc chiến do các thế lực hiếu chiến gây ra. Các cuộc chiến tranh đã làm cho thế giới không ngày nào yên tiếng súng.

Sáu là, mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của loài người ngày càng tăng với tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt. Đây chính là vấn đề đặt ra giữa con người với thế giới tự nhiên mà kết quả là loài người phải gánh chịu nhiều hậu quả khôn lường.

2. Các nước với chế độ chính trị - xã hội khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh

Việc cùng tồn tại giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau trên thế giới, đặc biệt là giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa là một thực tế khách quan bởi những yếu tố sau. *Thứ nhất,* sự tùy thuộc lẫn nhau về nhiều mặt, nhất là về kinh tế ngày càng sâu sắc trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Vấn đề kinh tế và tài chính đang nổi lên chi phối quan hệ lợi ích đan xen với tất cả các nước lớn nhỏ và các thể chế chính trị khác nhau. *Thứ hai,* với sự gia tăng của các loại vũ khí hạt nhân, các phương tiện chiến tranh hiện đại có sức công phá khủng khiếp, nếu nổ ra chiến tranh thì tất cả các bên đều phải nhận những hậu quả thảm khốc, vậy nên các nước là cường quốc

cũng phải chấp nhận chung sống, cùng tồn tại để phát triển. *Thứ ba,* các thế lực hiếu chiến của chủ nghĩa tư bản đã từng gây ra hai cuộc đại chiến thế giới để tranh chấp thị trường và để thực hiện mưu đồ xóa bỏ chủ nghĩa xã hội nhưng đã đều chuốc lấy thất bại cay đắng. Sau hai cuộc chiến tranh thế giới, chủ nghĩa xã hội càng sớm hình thành và phát triển lớn mạnh. *Thứ tư,* ngày nay các vấn đề toàn cầu nổi lên gay gắt đặt ra đối với toàn nhân loại là cùng chung vận mệnh bảo vệ môi trường sống của trái đất.

Do mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại, có mặt sâu sắc hơn nên việc cùng tồn tại, hợp tác phát triển giữa các nước luôn đi cùng với đấu tranh, cạnh tranh, có khi hết sức gay gắt. Các cuộc đấu tranh diễn ra dưới nhiều dạng thức và sắc thái. Có hình thức đấu tranh với mục tiêu đòi hỏi sự công bằng để hợp tác cùng có lợi, bình đẳng hơn. Có hình thức đấu tranh vì lợi ích kinh tế đôi khi gay gắt trở thành các cuộc chiến tranh kinh tế, thương mại. Có cuộc đấu tranh giữa các cường quốc vì lợi ích quốc gia và khẳng định vị thế của mình. Có những xung đột về sắc tộc, tôn giáo. Gay gắt, phức tạp và nguy hiểm nhất là cuộc đấu tranh do các thế lực đế quốc, cường quyền hiếu chiến gây ra nhằm chống lại các nước không tuân thủ những ý đồ của chúng. Điều đó lý giải tại sao các nước đang phát triển, trong khi xác định rõ trách nhiệm trước cộng đồng thế giới vì hòa bình, hợp tác, phát triển nhưng luôn đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh chống âm mưu của các thế lực hiếu chiến để bảo đảm hòa bình, tiến bộ cho nhân loại.

Do mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại, có mặt sâu sắc hơn nên việc cùng tồn tại, hợp tác phát triển giữa các nước luôn đi cùng với đấu tranh, cạnh tranh, có khi hết sức gay gắt. Các cuộc đấu tranh diễn ra dưới nhiều dạng thức và sắc thái.

3. Vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc có những biểu hiện mới

(1) Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

Xu thế hòa bình, hợp tác, cùng tồn tại, phát triển trong thế giới hiện nay dễ làm cho không ít người lãng quên vấn đề giai cấp. Thực tế không phải

như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục diễn ra trên bình diện rộng lớn và có những nét mới tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng nước.

Tại các nước tư bản chủ nghĩa, sự bất cập, phân cực giàu nghèo ngày càng sâu sắc, đội quân lao động thất nghiệp vẫn còn đông đảo, tình trạng an ninh và trật tự xã hội bất ổn, sự phá hủy và suy đồi đạo đức xã hội vì cơn lốc lợi nhuận đang là những nhân tố gây ra xung đột giai cấp sâu sắc. Phong trào công nhân và lao động chống lại các chính sách bóc lột của các công ty tư bản và chính quyền tư sản không ngừng dâng cao. Phong trào chống mặt trái của toàn cầu hóa, chống làn sóng di cư tự do có quy mộ ngày càng lớn và không kém phần quyết liệt. Nguồn gốc của sự xung đột giai cấp trong xã hội tư bản vẫn là logic phát triển trong điều kiện bất bình đẳng, đa số phải phục tùng lợi ích và quyền lực của thiểu số, xã hội vận hành trên cơ sở quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Điều đáng chú ý là các lực lượng dân chủ, đội ngũ đông đảo những người làm công ăn lương ở các nước tư bản đã có sự giác ngộ hơn nên có nhiều hình thức đấu tranh linh hoạt hơn, không chỉ diễn ra trong khuôn khổ kiến trúc thượng tầng, mà ở cả cơ sở hạ tầng, làm thay đổi nền móng và cách thức xã hội.

Tại các nước đang phát triển, đấu tranh giai cấp thể hiện ở việc bảo vệ độc lập, chủ quyền của quốc gia, dân tộc, chống sự áp đặt của chủ nghĩa cường quyền, đấu tranh chống sự dàn dựng và kích động các cuộc "cách mạng màu". Tại các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp thể hiện cả tron việc bảo vệ lý tưởng cộng sản và chủ nghĩa Mác-Lênin, lẫn việc giữ vững chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế, các đảng cộng sản cầm quyền càng phải đề cao cảnh giác, kiên định lập trường giai cấp, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch.

(2) Lợi ích quốc gia - dân tộc và vấn đề dân tộc

Nếu như trong thời kỳ trước đây, vấn đề ý thức hệ, đấu tranh giai cấp nổi lên thành chủ đề cơ bản của thời đại, thì hiện nay lợi ích quốc gia - dân tộc trở thành vấn đề cốt lõi trong xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển, vừa hợp tác vừa đấu tranh. Nhân tố dân

tộc trong thời đại ngày nay rất quan trọng và thiết yếu, có ý nghĩa bao quát và sâu sắc. Nhân tố dân tộc, sức mạnh dân tộc bao gồm ý thức dân tộc, quyền dân tộc, lợi ích dân tộc, trách nhiệm dân tộc, truyền thống dân tộc, độc lập dân tộc, đoàn kết dân tộc, tương lai dân tộc. Lợi ích dân tộc và vấn đề dân tộc đang chi phối các quan hệ quốc tế. Vấn đề dân tộc nếu được coi trọng và phát huy đúng đắn sẽ là cội nguồn, động lực cơ bản của tiến bộ xã hội, nhưng nếu bị xem nhẹ hoặc xử lý sai theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan, hẹp hòi, chủ nghĩa nước lớn sẽ là hiểm họa quốc gia và quốc tế. Có thể tính được rõ, từ sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ 2 (năm 1945) đến nay, mặc dù không có cuộc chiến thế giới nào xảy ra, nhưng đã có tới gần 70 cuộc chiến tranh vừa và nhỏ, bằng cả vũ khí thông thường và vũ khí công nghệ cao, làm hàng triệu người bị thiệt mạng. Hầu hết các cuộc chiến tranh mới đều bắt nguồn từ vấn đề dân tộc hoặc liên quan đến vấn đề dân tộc. Nhiều cuộc chiến tranh có nguy cơ bị kéo dài và khó chấm dứt bên cạnh nhiều nguy cơ xung đột mới đang đe dọa hàng triệu dân lành.

4. Các vấn đề toàn cầu ngày càng phức tạp

Vấn đề toàn cầu hay vấn đề toàn nhân loại là những vấn đề mà tác động của nó có liên quan trực tiếp đến vận mệnh của tất cả các quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị, to, nhỏ, giàu, nghèo. Nguyên nhân gây ra những biến cố toàn cầu một mặt, do sự phức tạp của quy luật tự nhiên, nhưng chủ yếu vẫn là do con người gây ra. Sự phát triển như vũ bão của sức sản xuất xã hội đưa tới những đảo lộn lớn trong quá trình "chinh phục tự nhiên", làm biến dạng môi trường tự nhiên theo lợi ích trước mắt và lợi ích cục bộ dẫn tới những biến cố thuận và nghịch đối với thiên nhiên và môi trường. Thiên nhiên ngày càng bị khai thác triệt để thì môi trường và cân bằng sinh thái càng bị thách thức, hậu quả là sự cạn kiệt nguồn sống và thiên nhiên quay lại đe dọa con người. Phải nhấn mạnh trách nhiệm chung của tất cả mọi người trong vấn đề toàn cầu, nhưng cũng cần thấy rõ chính thái độ thực dụng đối với môi trường sống, các chính sách khai thác triệt để tài nguyên của các tập đoàn tư bản lớn ở các nước nghèo, lạc hậu là thủ phạm chính.

Một số vấn đề toàn cầu nổi lên hiện nay và trong 20-30 năm tới:

Thứ nhất, biến đổi khí hậu và các thảm họa thiên tai:

Các nhà khoa học đã khẳng định, loài người đã làm khánh kiệt tài nguyên và đã tự mình gây ra hậu quả nặng nề đối với môi trường sống, khí hậu đã bị thay đổi, sự sống trên trái đất bị đảo lộn do sự biến đổi trong trạng thái của khí hậu. Sự biến đổi này đang diễn ra với cường độ ngày càng gia tăng và hậu quả ngày càng nặng nề, khó lường trước, có thể trở thành nguy cơ lớn nhất mà loài người phải đối mặt. Hiện tượng nhiệt độ trái đất nóng dần lên, băng tan, nước biển dâng cao, các trận siêu bão, sóng thần, hải lưu các đại dương thay đổi dẫn tới hiện tượng En-nino, Lanina. Từ đó tần xuất thiên tai, cường độ và thời gian xảy ra đều thay đổi theo chiều hướng xấu đi, con người phải chống chọi nhiều hơn với bão lũ, úng lụt, hạn hán, xa mạc hóa. Những nguồn lợi thủy sản, nguồn lợi về thời tiết khí hậu đang bị cạn dần tác động đến mùa màng, làm trầm trọng hơn tình hình an ninh lương thực, an ninh năng lượng và nguồn nước sinh hoạt trên toàn thế giới.

Thứ hai, vấn đề dân số và phân hóa giàu, nghèo

Dân số là nhân tố quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Ở những nước nghèo, kém phát triển đang "bùng nổ dân số", làm cho cuộc sống đã nghèo lại càng nghèo thêm. Trong khi đó, ở các nước phát triển, dân số đang bị già đi và mức tăng dân số giảm đi rõ rệt. Sự chênh lệch đời sống của các vùng phát triển với kém phát triển, giữa đô thị với nông thôn, nhất là các vùng sâu, vùng xa có xu thế doãng ra đưa tới sự bất bình đẳng và bất ổn xã hội.

Khoảng cách giàu, nghèo trong một quốc gia, giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển đang ngày càng lớn và tác động ngày càng tăng. Sự bất bình đẳng trong phân phối tài nguyên, điều kiện vật chất và tinh thần đang diễn ra làm cho các nơi đã nghèo càng nghèo thêm, từ đó làm nảy sinh những bất ổn về chính trị, xã hội, gây ra những xung đột, bạo loạn.

Thứ ba, chủ nghĩa khủng bố

Các hoạt động khủng bố là những hành động có sử dụng hoặc đe dọa sử dụng bạo lực hoặc vũ lực nhằm mục đích tạo ra sự sợ hãi để đạt được hiệu

quả làm chấn động và hoảng loạn về tâm lý xã hội. Các nước, các tổ chức bị khủng bố tấn công thường chịu thiệt hại nặng nề về sinh mạng và vật chất. Chủ nghĩa khủng bố bị cả loài người lên án và cả thế giới đồng tình việc chống khủng bố. Tuy nhiên, không ít trường hợp một số thế lực hiếu chiến dùng chiêu bài chống khủng bố để chống lại các nhà nước độc lập nhưng không theo sự áp đặt của chúng. Đây là cũng là vấn đề rất nhạy cảm mà nhân loại cần nhận rõ để có thái độ đúng đắn.

Thứ tư, các tội phạm xuyên quốc gia

Vấn nạn tội phạm xuyên quốc gia ngày càng nhức nhối với nhiều loại hình phức tạp như cướp máy bay, cướp nhà băng, bắt cóc, đánh bom, buôn lậu ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, buôn lậu vũ khí, buôn bán tiền giả, rửa tiền, tin tặc, hải tặc, đánh cắp các dữ liệu trên mạng viễn thông. Sự phối hợp giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế để ngăn chặn, đẩy lùi và xóa bỏ các loại tội phạm này trở nên cấp thiết đối với toàn thế giới.

Những vấn đề toàn nhân loại có nguyên nhân hình thành và ngày càng phức tạp trong điều kiện toàn cầu hóa là một phức hợp các vấn đề khoa học, công nghệ, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của thời đại mà không một quốc gia, dân tộc riêng lẻ nào có thể tự giải quyết mà cần có sự phối hợp chung của cả cộng đồng quốc tế.

5. Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và sức sản xuất xã hội phát triển mạnh mẽ, tạo xung lực mới cho tiến bộ xã hội

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra, là sự thay đổi căn bản trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ cũng như mối quan hệ và chức năng xã hội của chúng, khiến cơ cấu và động lực phát triển của lực lượng sản xuất xã hội thay đổi. Đó là sự thay đổi tận gốc sức sản xuất của xã hội, thực hiện vai trò dẫn đường của khoa học trong toàn bộ chu trình: khoa học - công nghệ - sản xuất - con người - môi trường, vì thế khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đưa tới trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật, làm nảy sinh nhiều ngành sản xuất mới với những sản phẩm mới mang đặc trưng trí tuệ, tinh khôn phục vụ nhu cầu

muôn vẻ của con người và chắp cánh cho con người đạt tới những sáng tạo cao hơn. Ánh sáng khoa học của cuộc cách mạng này sẽ là nền tảng cho các cuộc cách mạng tiếp theo để loài người nhận thức ngày càng rõ hơn những bí ẩn của vũ trụ và sự sống ngoài trái đất cấu trúc vi mô của vật chất, cấu trúc phức tạp của gen di truyền cũng như cơ chế hoạt động sinh ra ý thức trong bộ não con người. Khoa học xã hội nhân văn đưa tới những lý thuyết về phát triển bền vững, sáng tạo; nghiên cứu xây dựng kết cấu xã hội hợp lý và phương thức quản trị xã hội hiệu quả, xây dựng các thành phố thông minh, siêu hiện đại.

Những thành quả của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển vượt bậc, năng suất lao động tăng lên rất nhanh, chi phí sản xuất ngày càng thấp, giá thành giảm trong khi chất lượng sản phẩm ngày càng cao, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho tri thức và trí tuệ con người trở thành nguồn lực sáng tạo vô tận và mới mẻ tạo ra lực lượng sản xuất mới, tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có những thay đổi nhanh chóng. Khi tính xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng tăng lên sẽ thúc đẩy và quyết định đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất, tạo cho loài người hình thành những phương thức sản xuất tiến bộ, văn minh.

Thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới là thời đại đặc biệt với khoảng thời gian lâu dài và những chuyển biến vô cùng lớn lao. Nhận thức rõ và sâu sắc về nội dung, tính chất của thời đại cùng những xu hướng phát triển, những biểu hiện và những vấn đề mới của thời đại theo từng khoảng thời gian nhất định sẽ giúp đất nước, dân tộc ta biết mình đang ở đâu, sẽ đi đến đâu, hướng đi như thế nào. Khi đã biết rõ nội dung và những vấn đề đặt ra của thời đại chúng ta có thể tin tưởng vững chắc rằng Việt Nam đang trong tư thế vươn tầm, kiên định con đường vẻ vang theo đúng quy luật phát triển của xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn, có đủ sức lực và trí tuệ để tiến cùng thời đại, nhất định thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh ■

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

● **TS. TRẦN HỒNG HÀ**
Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ KH&CN

1. Bảo vệ môi trường đã được Đảng, Nhà nước sớm xác định là vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xoá đói giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Các chủ trương, giải pháp của Đảng về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường đã được thường xuyên quan tâm, hoàn thiện, bắt nhịp kịp thời với những chuyển biến nhận thức, xu thế phát triển của vấn đề biến đổi khí hậu và tài nguyên, môi trường trên thế giới, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng ta, gắn ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường với phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng phát triển bền vững. Mỗi giai đoạn phát triển, cơ sở lý luận, cơ sở khoa học và các chủ trương, giải pháp trong công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và xu thế chung của thời đại.

Sau những thành tựu về kinh tế của quá trình đổi mới, Đảng ta đã sớm nhận ra những thách thức về môi trường. Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nêu quan điểm của Đảng về công tác bảo vệ môi trường, đó là *"Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc"*.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2001-2010 khẳng định quản điểm phát triển

kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi và tiếp tục giải quyết hậu quả chiến tranh còn lại đối với môi trường. Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội, coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá các giải pháp phát triển.

Trước những thách thức của môi trường và biến đổi khí hậu trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, năm 2004, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong đó nhấn mạnh quản điểm quan điểm "*Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững*" và "*Bảo vệ môi trường là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta*".

Nếu như tại Đại hội IX, việc xây dựng cơ sở khoa học cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, BVMT, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai được giao thành trách nhiệm của khoa học tự nhiên và chính sách BVMT được gắn với các chính sách xã hội khác thì đến Đại hội X, lần đầu tiên trong báo cáo về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010 trình Đại hội đã đưa ra chỉ tiêu cụ thể về môi trường (độ che phủ rừng; tỷ lệ dân cư được dùng nước sạch; chỉ tiêu về xử lý chất thải) và "*tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*" được xác định là một trong sáu nhiệm

vụ thuộc "định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và vùng".

Bước vào thế kỷ 21, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường đã trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. ***Vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được nhấn mạnh Văn kiện cao nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam đó là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)***. Trong đó, nhận định *"Nhân dân thế giới đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, chống khủng bố, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm cao của tất cả các quốc gia, dân tộc"*, xác định phương hướng cơ bản phát triển đất nước là *"Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường"* và định hướng *"Quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia"*.

Cụ thể hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020 nêu rõ quan điểm "Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược. Phát triển kinh tế-xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chiến lược đặt ra yêu cầu nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế -xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án. Các dự án đầu tư xây dựng mới phải bảo đảm yêu cầu về môi trường. Thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm. Khắc phục suy thoái, bảo vệ môi tr#ờng và cân bằng sinh thái, nâng cao chất lượng môi trường. Thực hiện tốt

chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng; tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Hạn chế và tiến tới không xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến. Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, phát triển các dịch vụ môi trường, xử lý chất thải. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đánh giá tác động để chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai và Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng. Tăng cường hợp tác quốc tế để phối hợp hành động và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW về "Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường" đây là Nghị quyết chuyên đề với những quan điểm, chủ trương, giải pháp toàn diện trong giải quyết vấn đề môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiềm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

Trong đó đối với công tác bảo vệ môi trường đặt ra 3 nhóm nhiệm vụ trọng tâm đó là:

(1) Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Nâng

cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt, triển khai thực hiện. Cấm nhập khẩu công nghệ, triển khai các dự án đầu tư mới sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu tốn nguyên liệu, tài nguyên, hiệu quả thấp. Thực hiện cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường theo từng loại hình và mức độ tác động đến môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (phát thải và công nghệ) tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao. Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đốt rơm rạ...) ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống nhân dân. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường đối với các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ nhằm ngăn chặn việc đưa công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu không đảm bảo yêu cầu về môi trường từ bên ngoài vào nước ta. Hạn chế các tác động bất lợi từ hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa đối với môi trường nước ta. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải, nhất là nước thải chứa kim loại nặng, chất phóng xạ, nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông, lâm, hải sản, nước thải sinh hoạt đô thị. Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

(2) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện

sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ của nhân dân. Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt là ở các đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

Đánh giá đầy đủ thiệt hại do ô nhiễm môi trường và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân gây ra. Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; áp dụng chế tài mạnh, xử lý nghiêm khắc, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn, trong các đô thị, khu dân cư. Tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường lưu vực sông. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. Đẩy nhanh tiến độ rà phá và khắc phục hậu quả bom mìn, cải tạo các vùng đất bị nhiễm chất độc điôxin, hoàn trả quỹ đất sạch phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, bảo đảm an toàn cho nhân dân. Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.

(3) Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên. Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên. Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

Đối với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu Nghị quyết nhấn mạnh 3 trọng tâm đối với Việt Nam, gồm:

(1) Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, phát triển năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo, cảnh báo thiên tai đạt trình độ tương đương nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực Đông Nam Á. Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước...Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai. Có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, nhất là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc. Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông, trước hết cho sông Hồng, sông Cửu Long, sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và các sông lớn khác. Củng cố

và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển.

(2) Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã. Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất. Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác, nhất là ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

(3) Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương. Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu. Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Các chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường đã được tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt[1], tổ chức nhiều hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức đối với hệ thống chính trị và cộng đồng.

Về bảo vệ môi trường

Trong thời gian qua nhiều hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (BVMT) đã được đẩy mạnh. Hàng năm, các ngành và các địa phương đều tổ chức các sự kiện, chiến dịch truyền thông môi trường; phối hợp với các ngành liên quan đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức môi trường cho cộng đồng như "Tháng hành động vì môi trường", ngày Môi trường thế

giới 5-6, "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn"...

Các phương thức truyền thông môi trường được tiến hành một cách đa dạng. Đến nay, tính trung bình mỗi tháng đã có trên 300 tin, bài đăng tải về các nội dung về môi trường trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Phong trào bảo vệ môi trường của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội đã được đẩy mạnh. Đã có khoảng 85% quy ước, hương ước cộng đồng có bao gồm nội dung, quy định về bảo vệ môi trường. Nhiều cuộc thi về môi trường đã được tổ chức thành công, có sức lan tỏa lớn trong cộng đồng.

Nhiều mô hình tốt, nhiều gương người tốt việc tốt trong lĩnh vực hoạt động bảo vệ môi trường đã xuất hiện, thật sự đúng nghĩa với cách tiếp cận xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trao tặng các Giải thưởng Môi trường cho nhiều tập thể và cá nhân tiêu biểu, xuất sắc.

Thông qua các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường của người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các cấp, các ngành và toàn xã hội đã có những chuyển biến rõ rệt, góp phần tích cực thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường.

Kết quả là, nhận thức về BVMT của toàn hệ thống chính trị, xã hội đã không ngừng được nâng lên. Đảng ta coi BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững (PTBV). BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Từ năm 2016, kể từ sau khi sự cố môi trưởng gây ô nhiễm biển 04 tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra, Chính phủ đã kiên quyết không hy sinh môi trường vì lợi ích kinh tế. Với chủ trương đó, nhận thức về BVMT của các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng đã tiếp tục được tăng lên đáng kể.

Về ứng phó với BĐKH

Nhận thức được những thách thức của biến đổi khí hậu đối với nhân loại

và quốc gia, Việt Nam đã sớm tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto, tích cực triển khai các hoạt động thực hiện Công ước, từng bước xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu. Năm 2016, Việt Nam đã chính thức ký kết Thỏa thuận Pari về BĐKH, đồng thời cam kết sẽ cắt giảm 8% phát thải KNK.

Trên cả nước đã có nhiều hoạt động truyền thông về BĐKH với nhiều hình thức phong phú, sáng tạo, điển hình là: cuộc thi ý tưởng sáng tạo mô hình sinh thái đa mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu (phòng chống giảm nhẹ thiên tai, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường); biên tập, phát hành cuốn sổ tay những điều cần biết về biến đổi khí hậu phục vụ tác nghiệp cho các phóng viên, biên tập viên; làm phim tài liệu truyền hình, xây dựng chuyên mục điểm trên báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử; biên soạn tài liệu lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục về BĐKH vào các môn học chính khóa của cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, v.v....

Ở địa phương, các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức về biến đổi khí hậu nhân dịp tổ chức Giờ Trái đất, Ngày khí tượng và nước thế giới, Ngày môi trường thế giới v.v. và các chuyên mục trên đài phát thanh, truyền hình.

Qua công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, các ngành, các cấp đã có những nhận thức, kiến thức ban đầu về biến đổi khí hậu, về tác động của biến đổi khí hậu và nguy cơ tác động ngày càng gia tăng, ảnh hưởng đến ngành, địa phương mình. Một số Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu, đã lồng ghép BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Kết quả là, phần lớn các cơ quan quản lý ở Trung ương và địa phương đã nhận thức được vấn đề BĐKH, về nguyên nhân, diễn biến và các tác động của BĐKH.

3. Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhận thức về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn một

số điểm chưa thống nhất hoặc còn khác nhau.

Về bảo vệ môi trường: BVMT chưa trở thành ý thức, hành động, thói quen, nếp sống, văn hóa của người dân; còn một bộ phận không nhỏ thiếu ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường. Các cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về về tầm quan trọng của công tác BVMT đối với sự nghiệp PTBV đất nước; còn tồn tại khoảng cách lớn giữa nhận thức và hành động, giữa cam kết và thực hiện; thể hiện trong việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn và chỉ đạo công tác BVMT. Đặc biệt, trong chỉ đạo, điều hành, tư tưởng "ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, coi nhẹ các yêu cầu BVMT" vẫn còn phổ biến ở nhiều cấp ủy và lãnh đạo chính quyền các cấp.

Công tác kiểm tra, theo dõi việc triển khai các chương trình, kế hoạch hành động đã được ban hành ở nhiều bộ, ngành và địa phương không làm thường xuyên, nghiêm túc nên tiến độ thực hiện chậm, kết quả đạt được còn hạn chế. Các cấp ủy, chính quyền địa phương, còn chưa kiên quyết trong công tác lãnh đạo và quản lý nhà nước về BVMT.

Ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống của đa số dân cư. Một bộ phận nhân dân chưa bỏ được thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước. Ý thức của các hộ sản xuất kinh doanh, nhất là các hộ sản xuất kinh doanh thuộc các làng nghề, về chấp hành Luật BVMT và giữ gìn vệ sinh môi trường chưa cao. Trong nông nghiệp, việc sử dụng thuốc BVTV và hóa chất không đúng quy định còn diễn ra phổ biến, ý thức_về phòng ngừa, hạn chế gây ô nhiễm môi trường còn nhiều hạn chế; nhiều khi các hộ còn thể hiện thái độ bất cần, bất hợp tác đối với cán bộ quản lý môi trường các cấp. Ý thức BVMT của một số lớn doanh nghiệp còn thấp, chưa chủ động, tự giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT của cơ quan, đơn vị mình; vẫn chủ yếu chạy theo mục tiêu lợi nhuận, coi nhẹ yếu tố BVMT.

Một số nơi đã có chuyển biến về nhận thức nhưng do nhiều nguyên nhân nên nhận thức chưa chuyển hóa thành hành động cụ thể, chưa tạo được chuyển biến lớn trong công tác bảo vệ tài nguyên,

môi trường. Tình trạng cam kết nhưng không thực hiện còn phổ biến cả ở Trung ương và địa phương. Do quá chú trọng tăng trưởng về kinh tế nên nhiều địa phương thực hiện chính sách thu hút đầu tư bằng mọi giá, chấp nhận đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế, chuyển đổi đất trồng lúa, thậm chí đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, sân golf, cấp phép khai thác khoáng sản tràn lan, bỏ qua nhiều yêu cầu về bảo vệ môi trường. Còn nặng về tư duy dựa vào khai thác quỹ đất, khoáng sản để thu ngân sách dẫn đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác nông nghiệp, đất từng tự nhiên một cách tùy tiện.

Còn một bộ phận không nhỏ người dân có tư duy thiếu tôn trọng thiên nhiên, hành vi ứng xử, lối sống, tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường, ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường kém. Vấn đề săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã của người Việt Nam vẫn tiếp tục xảy ra, bị quốc tế phê phán.

Nhận thức, hiểu biết đầy đủ về tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn như là một phương thức để thúc đẩy PTBV vẫn còn hạn chế.

Về ứng phó với BĐKH: Mặc dù vấn đề BĐKH đã sớm được quan tâm định hướng, chỉ đạo, triển khai, tuy nhiên đến nay nhìn chung, vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp và người dân chưa có được nhận thức đầy đủ và toàn diện về BĐKH; chưa thấy hết tầm quan trọng, ý nghĩa sống còn của công tác ứng phó với BĐKH, do đó còn thiếu chủ động trong triển khai thực hiện. Các hoạt động ứng phó với BĐKH được triển khai phần lớn thông qua các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế nên cũng đã hình thành tư tưởng lệ thuộc, trông chờ vào tài trợ, đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp.

Nhận thức về BĐKH thường được gắn liền với thiên tai, bão, lũ xảy ra hàng năm ở Việt Nam và trên thế giới. BĐKH còn được hiểu là tập trung vào phòng tránh và khắc phục hậu quả thiên tai đã tạo xu hướng tập trung vào các biện pháp công trình và tâm lý trông chờ vào ngân sách Trung ương. Nhận thức của một bộ phận lớn cán bộ, đảng viên và nhân dân về phòng chống thiên tai chưa đúng mức, có tư tưởng chủ quan, ỷ lại vào nhà nước; nhiều nơi việc chỉ đạo phòng chống

thiên tai chưa thường xuyên, liên tục, quyết liệt, còn hình thức.

Nhận thức về BĐKH của cộng đồng còn hạn chế và phiến diện, mới chỉ quan tâm đến các tác động tiêu cực mà chưa quan tâm đến nguyên nhân gây ra BĐKH để có những hành động đúng đắn thông qua việc chuyển đổi lối sống, mẫu hình sản xuất và tiêu thụ theo định hướng các-bon thấp, tăng trưởng xanh; chưa chú trọng đến các cơ hội mà BĐKH có thể mang lại.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do:

- Trong thời gian qua, mô hình tăng trưởng kinh tế mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, song chủ yếu vẫn dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng các công nghệ có trình độ thấp, gây suy thoái, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

- Các cấp, các ngành chỉ chú ý đến tăng trưởng nhanh, hiệu quả trước mắt, ít quan tâm đến lợi ích tổng thể, lâu dài nên chưa chú trọng công tác BVMT, quản lý bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên và chủ động ứng phó với BĐKH.

- Chưa có các giải pháp hiệu quả để tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương, giải pháp của Đảng, Nhà nước về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH; có nơi, có lúc còn mang tính hình thức, nội dung, cách làm chưa phù hợp, chưa hiệu quả. Các chủ trương, giải pháp về BVMT và ứng phó với BĐKH được nêu ở nhiều văn kiện, qua các thời kỳ khác nhau nên khó được tuyên truyền phổ biến một cách toàn diện, đồng bộ, thông suốt ■

[1] Năm 2016, "Tháng hành động vì môi trường" đã đạt được nhiều kết quả: tổ chức khoảng hơn 600 Lễ mít tinh, ra quân làm vệ sinh môi trường ở các cấp; gần 2.000.000 người tham dự trực tiếp vào các hoạt động; hơn 1 triệu chương trình phát thanh, truyền hình và bài viết hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, khoảng 1 triệu cây xanh được chăm sóc và trồng mới; 250.000 tấn rác thải đã được thu gom, xử lý; 24.000 km đường giao thông, cống rãnh được làm vệ sinh, khơi thông; 20.000 khóa tập huấn, đào tạo, tuyên truyền về BVMT...

NHẬN THỨC VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG QUA HƠN 30 NĂM THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH 1991

● PGS, TS ĐOÀN MINH HUẤN

1. Những nhận thức đã rõ

Sau 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011, trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, thể hiện qua Nghị quyết Đại hội VII, VIII, IX (gồm cả Nghị quyết Trung ương bảy khóa IX về công tác dân tộc), X, XI và XII của Đảng, nhiều *nhận thức về dân tộc, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc* đã được làm sáng rõ:

Về quan niệm về dân tộc: Từ chỗ chịu ảnh hưởng bởi lý luận dân tộc của J. Stalin, nhiều khi lẫn lộn giữa quan niệm dân tộc-tộc người với dân tộc-quốc gia, giữa quyền tự quyết quốc gia-dân tộc với quyền tự trị của dân tộc-tộc người gắn với đặc điểm cụ thể từng nước, đã đi đến xác lập một quan niệm phù hợp với thực tiễn dân tộc-tộc người của Việt Nam. Đảng ta đã phân biệt rõ hơn quyền của dân tộc-tộc người với quyền của quốc gia - dân tộc. Nhiều khái niệm trước đây sử dụng còn lúng túng, không nhấ#t quán, đã được định nghĩa chuẩn xác hơn, như: "dân tộc thiểu số" (không dùng khái niệm "dân tộc ít người"), "dân tộc tại chỗ" (không dùng khái niệm "dân tộc bản địa"), "vùng dân tộc thiểu số" (không dùng khái niệm "vùng dân tộc và miền núi"), "dân tộc có dân số rất ít" (dưới 10.000 người, được phân biệt với dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc thiểu số có dân số lớn như Tày, Nùng, Thái, Mường, Khmer...), "dân tộc có khó khăn đặc biệt" (có bộ tiêu chí cụ thể), "công tác dân tộc", "chính sách dân tộc",... cũng như các khái niệm "quốc gia - dân tộc".

Về vị trí của vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc: Từ chỗ xem vấn đề dân tộc

có thể giải quyết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội gắn với cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ách áp bức giai cấp, đã chuyển sang xác định vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược lớn, lâu dài trong sự nghiệp cách mạng. Tính chiến lược của vấn đề dân tộc xuất phát ở chỗ ý thức tự giác, tâm lý, tình cảm dân tộc-tộc người còn tồn tại lâu dài trong chủ nghĩa xã hội (kể cả khi bản thân dân tộc đã bị đồng hóa về mặt ngôn ngữ và văn hóa); do đặc điểm và tầm quan trọng của địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số; do sự nhạy cảm của vấn đề dân tộc, nhất là trong bối cảnh các thế lực thù địch thường lợi dụng vấn đề nhân quyền-tộc người để can thiệp vào công việc nội bộ đất nước, thúc đẩy ngoại giao nhân quyền, đe dọa đến độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Vấn đề đoàn kết giữa các dân tộc vì thế trở thành một bộ phận cấu thành của chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, một nhân tố quan trọng bảo đảm thắng lợi của cách mạng, không chỉ là công tác vận động quần chúng, mà được tiến hành thông qua các chiến lược và chính sách tổng hợp, cơ bản, liên ngành, mang tính dài hạn.

Về đối tượng của chính sách dân tộc: Từ chỗ chỉ giới hạn "các dân tộc trong nước" (Cương lĩnh năm 1991) đã mở rộng thành "cộng đồng các dân tộc Việt Nam" (Cương lĩnh năm 2011). Cộng đồng các dân tộc Việt Nam bao gồm cả dân tộc-tộc người trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài, cả dân tộc - tộc người thiểu số và dân tộc-tộc người đa số, cả những dân tộc đã định cư lâu đời trên đất nước ta và những người mới nhập quốc tịch Việt Nam hoặc mang hai quốc tịch, cả cộng đồng dân tộc-tộc người và cộng đồng dân tộc-quốc gia gồm các giai tầng, tôn giáo, giới, thế hệ... khác nhau.

Về nguyên tắc của chính sách dân tộc: Nguyên tắc chính sách dân tộc được điều chỉnh, bổ sung, phát triển trong tiến trình đổi mới. Từ "đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau, cùng làm chủ tập thể" (Đại hội VI), đến "bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ" (Đại hội VII), "Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc" (Đại hội VIII), "Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; thực hiện tốt công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi" (Đại hội IX), "Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và

giúp đỡ# nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" (Đại hội X), "Cá#c dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" (Đại hội XI) hoặc "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam (Cương lĩnh năm 2011), "Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển" (Đại hội XII). Nhìn lại diễn trình các nguyên tắc của chính sách dân tộc nêu trên, có thể thấy, qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991 và 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011, chúng ta đã:

+ Xác định *"bình đẳng dân tộc"* ở vị trí hàng đầu trong các nguyên tắc của chính sách dân tộc, bởi bình đẳ#ng là cơ sở cho đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Đại hội VIII có nêu nguyên tắc "công bằng giữa các dân tộc" là không phù hợp, nên các nghị quyết sau đó không nêu lại vấn đề này.

+ *"Đoàn kết dân tộc"* luôn được nhấn mạnh là một nguyên tắc cơ bản, nhất quán, trọng yếu, đồng thời với xây dựng khối đoàn kết dân tộc là phải luôn đấu tranh chống các biểu hiện chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc là vi hiến, vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

+ *"Tôn trọng, thương yêu nhau giữa các dân tộc"* là các nguyên tắc được *bổ sung, phát triển* trong tiến trình đổi mới. Đây là cơ sở cho chống kỳ thị hoặc định kiến dân tộc, bảo đảm cho đoàn kết dân tộc từ chiều sâu, bền vững, coi 54 dân tộc thực sự là "anh em ruột thịt trong một đại gia đình" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định.

+ "*Cùng phát triển*", *"cùng tiến bộ"* là một nguyên tắc quan trọng thay cho nguyên tắc "cùng làm chủ tập thể" không phù hợp trong điều kiện kinh tế thị trường, hoặc "rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc" không

mang tính thực tế như đã từng nhấn mạnh trước đây. Nguyên tắc này đưa ra tuyên ngôn rằng, trong chủ nghĩa xã hội, các dân tộc có quyền cùng phát triển, cùng tiến bộ, không dân tộc nào bị bỏ lại phía sau, dù có dân tộc phát triển nhanh, có dân tộc phát triển chậm hơn, có dân tộc tiến bộ nhiều hơn, có dân tộc tiến bộ ít hơn - do quy luật phát triển không đều - tuyệt nhiên không thể chấp nhận tình trạng dân tộc này phát triển lại loại trừ khả năng phát triển của dân tộc khác.

+ Khái niệm "tương trợ" (Hán - Việt) đã được thay bằng khái niệm "giúp nhau" hoặc "giúp đỡ nhau" (thuần Việt), phản ánh mối quan hệ tương hỗ giữa các dân tộc để tạo nên đoàn kết và hợp thành sức mạnh tổng hợp, bao gồm cả dân tộc đa số giúp đỡ dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số giúp đỡ dân tộc đa số (Kinh), các dân tộc thiểu số giúp đỡ nhau... trong sự nghiệp phát triển chung.

+ "*Tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam*" mang ý nghĩa như một nguyên tắc nhằm xác định sự phát triển của dân tộc-tộc người không tách rời với sự phát triển của quốc gia-dân tộc trong các mối quan hệ biện chứng. Ở đây bao gồm 2 mặt: (i) Sự phát triển của các dân tộc - tộc người đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng quốc gia - dân tộc, các dân tộc-tộc người có quyền và nghĩa vụ tham gia vào sự phát triển quốc gia-dân tộc; (ii) Sự phát triển của cộng đồng quốc gia-dân tộc là môi trường, điều kiện, động lực, nguồn lực cho sự phát triển của mọi dân tộc-tộc người; lợi ích của dân tộc-tộc người phải thống nhất và là một bộ phận của lợi ích quốc gia-dân tộc; không thể có sự phát triển của từng dân tộc-tộc người nếu độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích quốc gia - dân tộc bị đe dọa, uy hiếp, xâm hại (như: hòa bình, ổn định, các quyền chủ quyền, quyền tài phán,... được luật pháp quốc tế ghi nhận, sự phát triển đất nước...).

+ Các dân tộc *cùng* thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" là xác định các dân tộc *không chỉ bình đẳng về quyền mà còn bình đẳng về nghĩa vụ đối với sự nghiệp cách mạng chung, với quốc gia-dân tộc,*

có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ *"Giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc"* là một yêu cầu có tính nguyên tắc, xuất phát từ thực tiễn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc-tộc người ngày càng bị đẩy ra xa thêm, bao gồm cả giữa dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau, giữa dân tộc trong nước với người Việt Nam ở nước ngoài.

Về cách tiếp cận chính sách dân tộc: Từ chỗ xem chính sách dân tộc là một bộ phận của chính sách xã hội, chính sách dân vận, chính sách nội chính, đã chuyể#n sang xem chính sách dân tộc là một *chính sách tổng hợp - liên ngành, chính sách công*, gắn phát triển dân tộc với phát triển vùng, phát triển quốc gia-dân tộc. Trong chính sách dân tộc, có ưu tiên cho "dân tộc có dân số ít", "dân tộc có khó khăn đặc biệt".

Về nội dung chính sách dân tộc: Đã xác định 13 hợp phần của chính sách dân tộc bao gồm: chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; chính sách đầu tư phát triển bền vững; chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; chính sách cán bộ dân tộc thiểu số; chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số; chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số; chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số; chính sách y tế, dân số; chính sách thông tin-truyền thông; chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; chính sách bảo vệ môi trường sinh thái; chính sách quốc phòng, an ninh

- *Về nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc:* Được xác định bao gồm: ban hành và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, quy hoạch, kế hoạch, chính sách; xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng tiêu chí xác định thành phần dân tộc, chuẩn đói nghèo ở vùng dân tộc; xây dựng các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng cán bộ dân tộc thiểu số; kiện toàn tổ chức bộ máy, phân công, phân nhiệm làm công tác dân tộc; huy động, sử dụng nguồn lực cho phát triển vùng dân tộc thiểu số; thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc; truyên truyền, thông tin, truyền thông, trợ giúp pháp lý; thúc đẩy hợp tác, tương trợ giữa các địa phương;

quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ dân tộc; chăm lo phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; thẩm định các chương trình, dự án, đề án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác dân tộc; nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; và hợp tác quốc tế về công tác dân tộc.

2. Những nhận thức chưa rõ hoặc còn ý kiến khác nhau

- Một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau, như: vấn đề lãnh thổ truyền thống của tộc người, vấn đề lịch sử tộc người gắn với các tiểu quốc thời tiền hiện đại thể hiện trong lịch sử quốc gia - dân tộc (quốc sử), vấn đề biểu tượng tộc người (danh nhân tộc người, anh hùng tộc người, lễ hội truyền thống tộc người) với biểu tượng quốc gia - dân tộc (lãnh tụ, anh hùng dân tộc, quốc kỳ, quốc ca, quốc lễ), vấn đề quyền và nghĩa vụ của người Hoa trên một số phương diện xây dựng chính quyền, nội chính (tham gia hệ thống chính trị, lực lượng công an nhân dân, thực hiện nghĩa vụ quân sự)... Các ý kiến khác nhau đáng lưu ý như: đối với lãnh thổ truyền thống tộc người, như Tây Nguyên, phải tôn trọng quyền sở hữu cộng đồng của buôn/làng; lịch sử quốc gia - dân tộc (quốc sử) phải trình bày một cách bình đẳng các tiểu quốc từ thời cổ đại đến nay đã từng tồn tại trên đất nước Việt Nam, đều thuộc chủ quyền của Việt Nam về phương diện lịch sử, gồm cả thể hiện đầy đủ và toàn diện trong quốc sử cũng như trong bảo tàng quốc gia; phải xem các danh nhân, biểu tượng của người Chăm, người Khmer... cũng là danh nhân, biểu tượng quốc gia, có tượng đài đặt ở Thủ đô, được sử dụng đặt tên cho đường phố ở các thành phố lớn (Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh); xung đột giữa các tiểu quốc trong lịch sử (như giữa Chiêm Thành và Đại Việt) là vấn đề nội bộ các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam (không phải quan hệ địch - ta).

- Còn nhận thức khác nhau về cơ chế, phương thức bảo đảm cho các dân tộc - tộc người thiểu số gắn bó, hòa nhập với dân tộc - quốc gia (nhất là người Khmer, người Hoa, người Mông, các tộc người xuyên biên giới...) thông qua thúc đẩy ý thức pháp luật, trách nhiệm công dân, văn hóa quốc

gia, tình cảm con người trước biểu tượng quốc gia - dân tộc (lãnh tụ, quốc kỳ, quốc ca, quốc lễ...),... trở thành dòng chủ đạo trong tương quan với ý thức luật tục, ý thức tộc người, văn hóa tộc người và các biểu tượng của tộc người. Nếu nhấn mạnh mặt thứ nhất dễ bị đánh giá là thúc đẩy đồng hóa tộc người, nếu nhấn mạnh mặt thứ hai dễ thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

- Chưa có nhận thức rõ ràng các nội dung cụ thể của quyền tập thể tộc người với quyền cá nhân con người-tộc người, quyền của người thiểu số mới nhập cư, nhập quốc tịch, con lai, với quyền của dân tộc thiểu số cư trú lâu đời trong đường biên giới hiện đại được quốc tế thừa nhận, kể cả cư dân di cư xuyên biên giới. Quyền tập thể tộc người hầu như chỉ ghi nhận chung với cả 53 dân tộc thiểu số, không có ghi nhận riêng cho từng tộc người, ngoại trừ vấn đề bảo tồn bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết tộc người và ưu tiên phát triển dân số ở một số dân tộc - tộc người có dân số ít (dưới 10.000 người). Mâu thuẫn đặt ra ở đây là, nếu không ghi nhận quyền tập thể dân tộc-tộc người thì dân tộc-tộc người sẽ thiếu sức mạnh cần thiết để bảo vệ quyền lợi trong nền kinh tế thị trường, nhất là các dân tộc thiểu số có dân số ít dễ bị các dân tộc thiểu số có dân số lớn lấn át quyền lợi; nếu đề cao quyền tập thể tộc người sẽ thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc, kể cả chủ nghĩa ly khai.

- Một trong những nguyên tắc không định danh nhất quán, lúc thì gọi "các dân tộc giúp nhau *cùng tiến bộ*", lúc khác lại gọi là "các dân tộc giúp nhau *cùng phát triển*". Trên thực tế, "tiến bộ" có phạm vi hẹp hơn "phát triển", là một dạng thức của "phát triển". Tiến bộ chủ yếu phản ánh khuynh hướng phát triển về mặt phi vật chất (tất nhiên trên nền tảng của sản xuất vật chất), còn phát triển bao hàm cả chuyển biến toàn diện của một xã hội tộc người, cả mặt vật chất và phi vật chất.

- Vẫn còn những mâu thuẫn, lúng túng trong lựa chọn cách tiếp cận chính sách dân tộc, nếu tiếp cận chính sách dân tộc theo từng dân tộc thiểu số sẽ khuyến khích các nhóm địa phương phân tách thành dân tộc riêng để được hưởng quyền lợi ưu tiên; nếu tiếp cận chính sách dân tộc theo chính sách vùng và chính sách xã hội thì người Kinh và các dân tộc thiểu số có dân số lớn trong vùng dân tộc được

hưởng lợi lớn hơn, tạo nên bất bình đẳng mới trong vùng. Điều này dẫn đến nhiều nhóm địa phương tiếp tục đòi tách thành dân tộc thiểu số, kể cả các nhóm địa phương có nguồn gốc từ dân tộc Kinh cư trú lâu đời ở vùng dân tộc thiểu số (như người Nguồn ở Quảng Bình), để mong được hưởng lợi chính sách ưu tiên dân tộc. Mặt khác, càng thực hiện ưu tiên cho vùng dân tộc thiểu số thì người Kinh và các dân tộc thiểu số có dân số lớn càng có cơ hội phát triển nhanh hơn, đẩy khoảng cách phát triển giữa các dân tộc ngay trong từng tiểu vùng tiếp tục bị đẩy ra xa thêm.

- Chính sách đặc thù đối với một số dân tộc - tộc người đặc thù vẫn còn lúng túng, mâu thuẫn, như: tộc người xuyên biên giới, tộc người đóng vai trò chủ thể ở quốc gia láng giềng (như người Hoa, người Khmer), người Kinh cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn, người Việt Nam ở nước ngoài. Đáng chú ý là chính sách bảo đảm quyền tham chính và thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia trong lực lượng công an nhân dân của người Hoa, người Khmer Nam Bộ; chính sách bảo vệ quyền của Việt Nam ở một số nước có chính sách đồng hóa cao (như ở Thái Lan), hoặc có tình trạng phân biệt đối xử với người Việt (như ở Campuchia), hay phụ nữ hôn nhân quốc tế (tại Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc) vẫn còn không ít nhận thức khác hau, ngay kể cả tên gọi (như người Việt Nam tại Campuchia nên gọi là Việt kiều, người Campuchia gốc Việt hay người Việt định cư ở Campuchia). Chính sách với các tộc người có quốc gia - dân tộc láng giềng thì dân tộc - tộc người đó đóng vai trò chủ thể bộc lộ nhiều lúng túng (như với người Hoa, người Khmer Nam Bộ).

- Xử lý mối quan hệ giữa sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ với ngôn ngữ vùng, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ quốc tế vẫn còn nhiều hạn chế trong chính sách ngôn ngữ, nhất là phân biệt đâu là ngôn ngữ đóng vai trò cho đoàn kết dân tộc, xây dựng quốc gia thống nhất, trở thành quốc ngữ, ngôn ngữ hành chính gắn với chính sách công; đâu là tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ vùng, phục vụ nhu cầu giao tiếp tự nhiên và bảo tồn bản sắc gắn với các chính sách bảo tồn văn hóa tộc người; đâu là chính sách ngôn ngữ đóng vai trò cho hội nhập quốc tế.

- Xác định thành phần dân tộc - tộc người vẫn còn những nhận thức khác nhau, không ít nhóm địa phương có nguyện vọng tách thành dân tộc - tộc người riêng vì lý do chính đáng, do trước đây gộp các tộc người một cách máy móc, có nhóm địa phương đòi tách thành tộc người riêng để hưởng lợi chính sách ưu tiên của nhà nước. Không cho phép phân tách thành phần dân tộc - tộc người thì sẽ không tôn trọng quyền của các dân tộc đã được ghi trong Hiến pháp năm 2013[1]. Còn chấp nhận phân tách thành phần dân tộc sẽ tạo nên hiệu ứng đối với các nhóm địa phương phân chia thành nhiều dân tộc khác nhau, kích thích chủ nghĩa phân khai dân tộc không thể kiểm soát.

- Chính sách vùng biên giới trong chiến lược đối ngoại, hội nhập, tăng cường gây ảnh hưởng lên vùng biên giới của quốc gia láng giềng chưa được nhận thức đầy đủ. Vì vậy, thiếu đầu tư đồng bộ, đủ mức cần thiết cho xây dựng khu vực biên giới hưng thịnh (hạ tầng, đô thị và chuỗi đô thị gây áp lực, hệ thống logitic, trung tâm thương mại - dịch vụ, khu vực sử dụng đồng tiền chung có lợi thế cho Việt Nam,...) để gây gây ảnh hưởng lên vùng biên giới của quốc gia láng giềng hoặc tạo ra khả năng chống chịu tốt hơn trước áp lực quyền lực mềm của nước láng giềng thiếu thiện chí (như Trung Quốc) cũng như tạo năng lực hỗ trợ cho quốc gia bạn bè (như Lào) nhằm đẩy an ninh ra khỏi biên giới quốc gia. Đi liền với nó là chính sách với các dân tộc thiểu số vùng biên giới, nơi tập trung các dân tộc - tộc người xuyên biên giới - một bộ phận đồng tộc của họ nằm ở quốc gia bên kia đường biên giới - cần có chính sách rất đặc thù ■

[1] Điều 42 của Hiến pháp năm 2013 xác định: Công dân có quyền xác định dân tộc của mình.

CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM

● **TS ĐẶNG XUÂN THANH**
Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp là một trong những nguồn động lực chính của lịch sử thế giới. Các cuộc cách mạng công nghiệp là những cao trào đổi mới công nghệ sâu rộng, làm gia tăng vượt bậc năng suất lao động - đầu tiên là ở một vài ngành sản xuất mũi nhọn, sau đó lan rộng làm biến đổi toàn diện nền tảng kinh tế, làm chuyển biến sâu sắc cơ cấu chính trị-xã hội, thay đổi tương quan sức mạnh giữa các quốc gia, đảo lộn trật tự thế giới. Cho đến khi các công nghệ mới trở nên phổ cập đến mức bão hòa, yếu tố "cách mạng" của chúng mới kết thúc.

Thế giới hiện đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - sự hội tụ của công nghệ trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, hệ thống cảm biến và phân tích dữ liệu lớn, mạng viễn thông 5G, Internet kết nối vạn vật, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, năng lượng mới, và sắp tới là điện toán lượng tử. Các tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp mới này đã nảy sinh từ trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ ba (thập niên 1960 - đầu thập niên 2000), nhưng chính cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu "trăm năm mới có một lần" 2008-2009 đã gây hiệu ứng "phá hủy mang tính sáng tạo" - vừa đẩy nhanh quá trình "chọn lọc tự nhiên" những công nghệ thực sự có tiềm năng lớn, vừa giải phóng nguồn vốn khổng lồ khỏi các lĩnh vực không còn lợi thế cạnh tranh, tạo "cú huých" đầu tư lớn cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Cách mạng công nghiệp 4.0 buộc người ta phải xem xét lại hàng loạt các khái niệm, cũng như nhiều dự báo về tương lai. Ví dụ như khái niệm tiền tệ khi có sự xuất hiện của tiền ảo dựa trên công nghệ blockchain, sự xuất hiện của

"kinh tế chia sẻ" như một hình thái kinh tế trung dung giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội[1], sự nổi lên của đô thị thông minh, chính quyền điện tử,... Kỳ vọng về "nền kinh tế tri thức" chắc chắn sẽ phải thay đổi nếu trí tuệ nhân tạo dựa trên công nghệ "học máy" đạt tới khả năng như bộ não con người. Xu thế các nền kinh tế phát triển giải công nghiệp hóa để bước vào "kỷ nguyên hậu công nghiệp" dựa vào các ngành dịch vụ đang bị thách thức bởi xu thế tái công nghiệp hóa mới khi các nước như Mỹ, Đức, Nhật Bản,... đang đầu tư rất lớn vào sản xuất công nghiệp dựa trên nền tảng robot, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, máy in công nghiệp 3D, năng lượng tái tạo,... Nhưng trên hết, giống như cái mà nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Angus Deaton gọi là "cuộc đào thoát vĩ đại", cách mạng công nghiệp luôn dẫn đến một giai đoạn phân kỳ, gia tăng khoảng cách phát triển rất lớn giữa những ai bắt kịp và những ai tụt lại sau[2].

Thế giới hiện đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - sự hội tụ của công nghệ trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, hệ thống cảm biến và phân tích dữ liệu lớn, mạng viễn thông 5G, Internet kết nối vạn vật, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, năng lượng mới, và sắp tới là điện toán lượng tử.

Dẫn đầu cách mạng công nghiệp là nhân tố quyết định để chiến thắng trong cạnh tranh kinh tế và giành ưu thế quân sự. Sự sợ hãi bị tụt hậu về sức mạnh quân sự đã thúc đẩy hai siêu cường Mỹ và Liên Xô chạy đua quyết liệt trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Tương tự như vậy, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đang thúc đẩy cạnh tranh chiến lược giữa nước lớn số một là Mỹ và nước lớn số hai là Trung Quốc. Cuộc cạnh tranh này đã thực sự trở nên gay gắt với việc Trung Quốc dùng mọi cách để tiếp cận và thâu tóm các công nghệ cao của Mỹ và các nước phương Tây, năm 2015 công bố chiến lược "Trung Quốc chế tạo 2025" nhằm chiếm lĩnh vị trí dẫn đầu trong 10 lĩnh vực công nghệ mới, trong khi đó các nước phương Tây đang xiết chặt luật đầu tư nhằm ngăn chặn rò rỉ công

nghệ cao cho Trung Quốc, còn Mỹ đã phát động cuộc chiến tranh thương mại hòng làm chậm bước tiến nhanh chóng của Trung Quốc về công nghệ.

Nếu lấy thời điểm khởi đầu cho cách mạng công nghiệp 4.0 là năm 2011, thì giai đoạn đến năm 2030 là thời gian quyết định để có thể bắt kịp. Nếu không muốn bị bỏ lại phía sau, tụt hậu xa hơn nữa về trình độ phát triển, cũng như giảm sút khả năng quốc phòng, Việt Nam cần điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng hội nhập toàn diện về khoa học công nghệ, nâng cao vượt bậc năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia trên nền tảng giáo dục - đào tạo tiên tiến, đầu tư thích đáng vào R&D, thu hút và trọng dụng nhân tài, tăng cường bảo vệ sở hữu trí tuệ hiệu quả, thúc đẩy khởi nghiệp.

2. Toàn cầu hóa

Các cuộc thám hiểm hàng hải quy mô lớn vào thế kỷ XV được cho là khởi đầu cho toàn cầu hóa - điều đã trở thành một xu thế tất yếu trong tiến trình lịch sử nhân loại. Cách mạng công nghiệp - làm giảm chi phí giao dịch trong giao thông vận tải, thông tin liên lạc, tài chính tiền tệ, là động lực đầu tiên của toàn cầu hóa. Động lực thứ hai là chủ nghĩa tư bản - xóa bỏ các rào cản quốc gia đối với các dòng chảy thương mại, đầu tư, tài chính, thông tin và công nghệ. Đúng như C.Mác đã dự báo, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu... làm cho sản xuất và tiêu thụ trong tất cả các nước mang tính chất thế giới. Tuy nhiên, toàn cầu hóa không phải là quá trình chỉ theo một chiều tăng dần, mà như Thomas Friedman đã khái quát, diễn ra theo các làn sóng. Cho đến nay có tới ba làn sóng toàn cầu hóa với ba cao trào, xen kẽ là các giai đoạn thoái trào khi các động lực của nó giảm sút. Từ góc độ kinh tế, *mỗi làn sóng toàn cầu hóa về bản chất đóng vai trò như cơ chế vận hành của một trật tự kinh tế thế giới* hay chính xác hơn là của phần thế giới hội nhập vào làn sóng đó. Toàn cầu hóa 1.0 (từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX) tương ứng với trật tự thế giới đa cực do các đế quốc thuộc địa Châu Âu chi phối. Toàn cầu hóa 2.0 (từ đầu thế kỷ XIX đến Chiến tranh thế giới thứ I) tương ứng với trật tự đơn cực do đế quốc Anh thống trị. Toàn cầu hóa 3.0 (từ thập niên 1970 đến nay) tương ứng với trật tự thế giới do Mỹ chi phối. *Giai*

đoạn thoái trào giữa toàn cầu hóa 2.0 và 3.0 là thời kỳ bất ổn và xung đột ghê gớm của thế giới với hai cuộc đại chiến thế giới, xen giữa là cuộc Đại suy thoái kinh tế thế giới, và một cuộc chiến tranh Lạnh. Trong khuôn khổ tham luận này chỉ đề cập đến làn sóng toàn cầu hóa 3.0 hiện nay.

Toàn cầu hóa hiện nay được thúc đẩy bởi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, đã tăng tốc liên tục trong bốn thập niên cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2009. Về đại thể có thể hình dung cấu trúc của trật tự kinh tế này như sau. Khu vực trung tâm bao gồm Mỹ và các nền kinh tế tư bản phát triển phát triển (tạm gọi là nhóm OECD), có chức năng cấp vốn, tiền tệ và công nghệ, điều hướng các dòng chảy thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ, đồng thời đảm bảo an ninh và việc thực thi các quy tắc vận hành. Khu vực ngoại vi bao gồm các nền kinh tế đang phát triển tham gia hội nhập vào trật tự này, chấp nhận các "luật chơi", đóng vai trò "công xưởng sản xuất" trên cơ sở tiếp nhận các dòng đầu tư và công nghệ từ các nước phát triển. Bên ngoài trật tự này là các nền kinh tế bị loại trừ, từ chối hội nhập vào trật tự này. Trong thời gian dài cho đến trước thập niên 2000, mặc dù tỷ trọng GDP của Mỹ, tiếp đến là của các nước thuộc nhóm G7 giảm dần, nhưng GDP của khu vực trung tâm vẫn duy trì tỷ trọng khoảng 75% GDP thế giới do sự bổ sung của các nước phát triển mới vào nhóm OECD. Tỷ trọng lớn này cho phép khu vực trung tâm duy trì sức hút, đóng vai trò quyết định hậu thuẫn cho các định chế quản trị toàn cầu như WB, IMF, GATT/WTO, các "câu lạc bộ chủ nợ" Paris và London,... xử lý tương đối hiệu quả mọi rối loạn, khủng hoảng xảy ra, duy trì sự vận hành của toàn hệ thống. Trật tự này mở rộng và tăng tốc mạnh mẽ

Thế giới hiện đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - sự hội tụ của công nghệ trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, hệ thống cảm biến và phân tích dữ liệu lớn, mạng viễn thông 5G, Internet kết nối vạn vật, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, năng lượng mới, và sắp tới là điện toán lượng tử.

sau Chiến tranh Lạnh với sự gia nhập của các nền kinh tế chuyển đổi, đặc biệt là sự tăng trưởng thần tốc của kinh tế Trung Quốc.

Toàn cầu hóa 3.0 là nhân tố quyết định để nền kinh tế thế giới có được giai đoạn tăng trưởng nhanh kéo dài chưa từng có trong lịch sử, giúp cho gần một tỷ người thoát nghèo, hàng chục quốc gia hoàn thành công nghiệp hóa, các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ trỗi dậy nhanh chóng. Tuy nhiên, sự mở rộng và tăng tốc của toàn cầu hóa 3.0 sau Chiến tranh Lạnh cũng dẫn tới ba thay đổi nền tảng khiến quá trình này trở nên mất kiểm soát và cuối cùng là suy yếu. *Một là* cán cân thanh toán toàn cầu mất cân đối nghiêm trọng. *Hai là* sự dịch chuyển các ngành công nghiệp và công nghệ từ trung tâm ra ngoại vi diễn ra quá nhanh dẫn đến xu hướng giải công nghiệp hóa, việc làm thu hẹp và bất bình đẳng gia tăng tại khu vực trung tâm. *Ba là* cán cân quyền lực thế giới chuyển dịch ra xa khu vực trung tâm với sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự phục hồi của Nga, sự lớn mạnh của Ấn Độ - các quốc gia hội nhập về kinh tế, nhưng tự chủ hoàn toàn về chính trị-an ninh, điều khiến nhiều người nhìn nhận như là sự hình thành trật tự đa cực. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu "trăm năm mới có một lần" 2008-2009 là hậu quả tất yếu của tình trạng mất cân bằng cán cân thanh toán toàn cầu, đánh dấu bước ngoặt căn bản của trật tự toàn cầu hóa hiện nay từ giai đoạn cao trào tăng tốc và mở rộng bước vào giai đoạn thoái trào giảm tốc và thu hẹp. Mười năm sau cuộc khủng hoảng, mặc dù kinh tế thế giới đã phục hồi mức tăng trưởng gần bằng trước đây, kinh tế Mỹ tăng trưởng dài nhất trong lịch sử, song toàn bộ khu vực trung tâm đã suy giảm mạnh sự gắn kết và quy mô chỉ còn chiếm tỷ trọng khoảng 50% GDP toàn cầu; các dòng tiền tệ, tài chính toàn cầu bị kiểm soát khá chặt, các dòng thương mại hàng hóa và đầu tư toàn cầu đã chậm hẳn lại. Cả hai động lực chính của toàn cầu hóa là cuộc cách mạng công nghiệp 3.0 và chủ nghĩa tư bản tân tự do đều đã qua giai đoạn cao trào. Sức hút của khu vực "trung tâm" đối với khu vực "ngoại vi" đã giảm sút.

Khi gánh nặng chi phí vận hành trật tự toàn cầu hóa vượt quá lợi ích thu được, với tư cách là trụ cột của toàn

cầu hóa 3.0, Mỹ không còn có thể sử dụng sức mạnh một cách dàn trải, thiếu hiệu quả như giai đoạn vừa qua, do đó buộc họ phải điều chỉnh căn bản chiến lược toàn cầu: (1) Đơn phương rút khỏi hàng loạt cam kết quốc tế quan trọng, rút khỏi nhiều điểm nóng, giảm can dự vào nhiều vấn đề quốc tế, lùi về để giành nguồn lực củng cố sức mạnh quốc gia; (2) Trở lại chu kỳ tăng giá đồng đôla nhằm hút vốn trên toàn cầu sau một thập niên liên tục bơm tiền tệ để phục hồi tăng trưởng, tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp mới nhằm giành lợi thế dẫn dắt sự phát triển của thế giới; (3) Chuyển trọng tâm chiến lược từ tái cân bằng sang tăng cường cạnh tranh chiến lược nhằm kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Về bản chất, Mỹ đang chủ động làm chậm lại quá trình toàn cầu hóa thông qua việc tăng cường chủ nghĩa bảo hộ, dùng sức ép chính trị để xét lại nhiều hiệp định thương mại tự do. *Việc Mỹ co lại để tập trung vào "nước Mỹ trên hết" càng làm suy yếu quá trình này*. Toàn bộ các định chế quốc tế như WB, IMF, WTO,... đều đang chịu thách thức suy giảm vai trò quản trị toàn cầu. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa đơn phương, chính sách chống nhập cư, coi trọng các quyền chủ quyền trên cam kết quốc tế,... đều đi ngược lại toàn cầu hóa. Với tỷ trọng kinh tế đã chiếm tới 16% GDP thế giới, gần 25% thương mại toàn cầu, Trung Quốc đang tranh thủ "thời kỳ cơ hội chiến lược" này để thúc đẩy các sáng kiến riêng khổng lồ như Ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), "Vành đai, con đường" (BRI),... nhằm định hình lại trật tự toàn cầu hóa hướng tâm vào Trung Quốc, do Trung Quốc dẫn dắt và phụ thuộc vào vốn của Trung Quốc, chứ không tích cực tự do hóa kinh tế, mở cửa hơn nữa thị trường nội địa để thúc đẩy toàn cầu hóa 3.0. *Không còn nghi ngờ gì nữa, toàn cầu hóa 3.0 đang suy yếu, và không loại trừ nguy cơ có thể rơi vào thoái trào.*

Sự suy yếu của toàn cầu hóa gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho các nền kinh tế ở cả hai khu vực trung tâm và ngoại vi. Các dòng thương mại tăng trưởng chậm lại hạn chế hiệu quả của chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Các dòng đầu tư có thể bị hút mạnh về khu vực trung tâm. Dư địa

phát triển của nhiều nước ngoài khu vực trung tâm bị thu hẹp. Trong bối cảnh các định chế toàn cầu suy yếu, nguy cơ một cuộc khủng hoảng nợ công đang lớn dần, đe dọa cả khu vực "trung tâm" và "ngoại vi" bao gồm cả Trung Quốc. Quá trình hội nhập tại một số khu vực có thể được tăng cường để bù đắp phần nào cho sự suy giảm của hội nhập toàn cầu, nhưng điều này lại làm gia tăng sự phân mảng của kinh tế thế giới.

Cũng giống như sự thoái trào của toàn cầu hóa 2.0 bắt đầu từ trước Thế chiến thứ nhất do mâu thuẫn đối kháng bùng phát giữa các cường quốc chủ chốt, toàn cầu hóa 3.0 cũng có thể rơi vào thoái trào nếu cạnh tranh giữa hai siêu cường là Hoa Kỳ và Trung Quốc chuyển thành thành mâu thuẫn đối kháng.

3. Trật tự chính trị và an ninh thế giới

Sự trỗi dậy của Trung Quốc dựa vào toàn cầu hóa đã diễn ra trong suốt bốn thập niên qua, nhất là trong 10 năm gần đây. Điều này đã làm đảo lộn căn bản sự phân bổ quyền lực thế giới sau Chiến tranh Lạnh. Thứ nhất, khoảng cách về sức mạnh giữa Mỹ và Trung Quốc đang thu hẹp nhanh chóng: GDP của Trung Quốc năm 2018 đã ở mức 65% GDP của Mỹ và nhiều khả năng sẽ vượt Mỹ trong thập kỷ tới; chi tiêu quốc phòng danh nghĩa giữa Trung Quốc và Mỹ từ chỗ chỉ bằng 1/10 vào năm 2000 đã rút xuống chỉ còn bằng 1/4 vào năm 2018. Thứ hai, về sức mạnh tổng hợp, Trung Quốc đã vượt xa so với bất cứ nước thứ ba nào khác. Thứ ba, về quân sự, không một nước nào có thể đe dọa hay thách thức Trung Quốc, lực lượng hạt nhân chiến lược của Trung Quốc không quá lớn, nhưng đang phát triển nhanh, đủ sức răn đe bất cứ thế lực nào kể cả Mỹ.

Có thể nói, toàn cầu hóa vừa tạo điều kiện quyết định cho Trung Quốc trỗi dậy, vừa gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa Trung Quốc và phần còn lại của thế giới, trở thành chất keo dính quan trọng duy nhất cho quan hệ Mỹ - Trung. Nó giữ cho quan hệ Mỹ - Trung duy trì quỹ đạo hợp tác, thông qua đó góp phần quyết định vào ổn định của trật tự chính trị và an ninh thế giới trong gần bốn thập niên qua. Bước ngoặt diễn ra khi sự suy yếu về kinh tế và chính trị của Mỹ và Liên minh Châu Âu (EU) sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu được Trung Quốc

xem như "thời kỳ cơ hội chiến lược", và tận dụng sự co lại của hai trung tâm quyền lực này Mỹ và EU để nhảy vào lấp chỗ trống. Từ một quốc gia "giữ nguyên trạng" luôn "giấu mình chờ thời" Trung Quốc đã thay đổi chiến lược một cách căn bản: (1) *Về đối nội*: tập trung quyền lực, thực hiện chủ trương "nhà nước lớn, thị trường nhỏ" xiết chặt kiểm soát của nhà nước, hạn chế tự do hóa thị trường, bảo hộ thị trường trong nước, tăng cường hỗ trợ cho các tập đoàn nội địa nắm quyền chủ đạo các ngành công nghiệp 4.0; (2) *Về đối ngoại*: tăng cường vượt bậc sức mạnh quân sự, vươn mạnh ra toàn cầu, sử dụng sức mạnh cứng để mở rộng ảnh hưởng quốc tế, chủ động xét lại trật tự khu vực, từng bước đẩy Mỹ khỏi châu Á - Thái Bình Dương, ráo riết giành giật các công nghệ mới. Trên thực tế, Trung Quốc đã trở thành thách thức chiến lược lớn nhất đối với Mỹ, mạnh hơn nhiều về kinh tế so với đối thủ trước đây của Mỹ là Liên Xô, cũng như mạnh hơn nhiều so với Nhật Bản về quân sự. Điều này như "giọt nước tràn ly" làm chuyển biến quan điểm trong chính giới Mỹ, tạo sự đồng thuận phải thay đổi chiến lược từ can dự, hợp tác sang cạnh tranh và ngăn chặn đối với Trung Quốc.

Thế giới đứng trước tình huống hết sức đặc biệt khi cả siêu cường số 1 và số 2 đều muốn xét lại trật tự thế giới hiện hành và chuyển trạng thái quan hệ từ thiên về hợp tác là chính sang thiên về cạnh tranh chiến lược. Một thỏa thuận thương mại bao gồm một số nhượng bộ của Trung Quốc có thể đóng vai trò tương tự như một hiệp định kiểm soát hạt nhân Xô - Mỹ trước đây có thể tạm thời làm dịu tình hình, nhưng không thể hóa giải mâu thuẫn chiến lược giữa hai siêu cường - Trung Quốc không thể quay lại "giấu mình chờ thời", cũng như Mỹ không thể chấp nhận rút lui khỏi vai trò siêu cường số 1. Tuy nhiên, do Trung Quốc có mức độ hội nhập với nền kinh tế toàn cầu và sự phụ thuộc lẫn nhau với Mỹ chưa từng có trong lịch sử nên kiểu quan hệ "thù địch hợp tác" (cooperative rivalry) giữa hai nước như cách gọi của Joseph Nye[3], sẽ rất khó kéo dài. Cùng với sự giảm tốc hơn nữa của toàn cầu hóa, xung đột về lợi ích và ý thức hệ giữa hai bên sẽ vượt quá lợi ích từ việc hợp tác đem lại nên *nhiều khả năng quan hệ Mỹ - Trung sẽ trượt dần từ cạnh tranh sang đối đầu*.

Trong thời gian tới, hai bên sẽ tìm mọi cách để giảm sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, từng bước "tách khỏi nhau", đồng thời đều tích cực tìm cách tập hợp lực lượng cho mình - điều đồng nghĩa với việc trật tự thế giới rơi vào vòng xoáy lưỡng cực. Các quốc gia sẽ ngày càng khó để có thể duy trì quan hệ cân bằng giữa hai siêu cường đối đầu. Hội nhập với một bên về kinh tế, còn với bên kia về chính trị - an ninh lại càng khó khăn hơn. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có nguy cơ chịu sức ép lớn do trở thành nơi tranh giành ảnh hưởng gay gắt giữa hai siêu cường. Trong bối cảnh đó, ASEAN có thể bị chia rẽ, giảm sút vai trò trung tâm hội nhập khu vực.

Đối với Việt Nam, môi trường quốc tế ổn định cho an ninh và phát triển đất nước đang đứng trước nhiều thách thức... cần có sự quan tâm theo dõi sát tình hình, thường xuyên cập nhật các phân tích và đánh giá để có sự ứng phó kịp thời trong mọi hoàn cảnh, không để bị động, bất ngờ.

Đối với Việt Nam, môi trường quốc tế ổn định cho an ninh và phát triển đất nước đang đứng trước nhiều thách thức. Các trụ cột đối ngoại của Việt Nam là hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu hóa, cân bằng giữa các nước lớn và tích cực phát huy vai trò của ASEAN đều đang gặp vấn đề. Không gian và dư địa cho sự phát triển bị thu hẹp. Ngay cả khi dự báo trên có rất ít khả năng xảy ra, thì cũng cần có sự quan tâm theo dõi sát tình hình, thường xuyên cập nhật các phân tích và đánh giá để có sự ứng phó kịp thời trong mọi hoàn cảnh, không để bị động, bất ngờ ■

[1] A. Sundararajan, (2018), Nền kinh tế chia sẻ: sự kết thúc của việc làm và sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản dựa trên đám đông, Nhà xuất bản Trẻ, Tr. 80.

[2] Angus Deaton, Cuộc đào thoát vĩ đại. Tr. 156.

[3] Joseph S. Nye, (2018), The Cooperative Rivalry of US - China Relations//Project-Syndicate, Nov. 6, 2018.

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM

● TS NGUYỄN THẮNG

1. Nhận diện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tác động đến thế giới đương đại

Với sự phát triển mạnh mẽ của internet tốc độ cao, điện toán công suất mạnh và cảm biến có kích thước ngày càng nhỏ với giá ngày càng rẻ, cuộc cách mạng số được khởi nguồn trong cách mạng công nghiệp (CMCN) 3.0 đang đạt đến giai đoạn đỉnh điểm để tạo được sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa thế giới thực và không gian số với hàng chục tỷ vật thể và hàng tỷ người được kết nối với nhau thông qua internet kết nối vạn vật (IoT) để tạo ra dữ liệu lớn làm cơ sở cho sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ phá vỡ (disruptive technologies) giúp tạo ra những thay đổi lớn trong mọi mặt của thế giới đương đại. Trong thời đại ngày nay, mọi hoạt động diễn ra trong thế giới thực được sự hỗ trợ ngày càng mạnh mẽ bởi các hoạt động trên không gian số, giúp thế giới trở nên ngày một hiệu quả và thông minh hơn.

Những đột phá công nghệ trong CMCN 4.0 đang làm thay đổi những nền tảng phát triển kinh tế và xã hội như sở hữu, qui mô sản xuất, các khâu trung gian, tầm quan trọng tương đối của các loai nguồn lực.

Trong lĩnh vực kinh tế, sự thay đổi đáng kể về tầm quan trọng của các nguồn lực đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới có lợi cho các nền kinh tế 'thâm dụng" công nghệ gắn với cuộc cách mạng số (cốt lõi của CMCN 4.0), và làm giảm vị thế của các nền kinh tế 'thâm dụng" tài nguyên khoáng sản hay 'thâm dụng" lao động. Do vậy các quốc gia thuộc hai nhóm sau phải tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng để không bị bỏ lại phía sau trong cuộc chạy đua toàn cầu.

Bản đồ doanh nghiệp cũng đang được vẽ lại với sự gia tăng mạnh vai trò của các doanh nghiệp công nghệ hoạt động chủ yếu trên không gian số: nếu vào năm 2006, trong 6 tập đoàn có vốn hoá lớn nhất thế giới thì chỉ có 1 tập đoàn công nghệ (Microsoft)[1] thì đến đầu năm 2018, cả 7 tập đoàn có vốn hoá lớn nhất thế giới đều là các công ty công nghệ đang dẫn dắt cuộc cách mạng số và là chủ nhân của các nền tảng (platforms) giúp các tập đoàn này nắm trong tay những nguồn tài nguyên số khổng lồ và vẫn tiếp tục tăng nhanh chóng[2].

Trong lĩnh vực xã hội và chính trị, nhờ dựa vào các nền tảng số, mạng truyền thông xã hội (social media) đang lấn lướt truyền thông đại chúng để chi phối nhiều lĩnh vực của cuộc sống đương đại. Tuy nhiên, cũng giống như trong lĩnh vực kinh tế, bên cạnh những lợi ích to lớn mà các nền tảng số mang lại, nhiều chuyên gia có quan ngại rằng các tập đoàn nắm giữ các nền tảng này đang có vị thế độc quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân của hàng triệu người, các luồng tin tức và thông tin trực tuyến. Các vụ vi phạm dữ liệu, tấn công mạng, lừa đảo, vi phạm quyền riêng tư, phá hoại bầu cử... cho thấy sự cấp thiết phải có một mô hình mới về quản trị nhà nước ở nhiều nước trên thế giới để nắm bắt cơ hội và giảm thiểu thách thức trong kỷ nguyên số.

Nhìn chung bất cứ quốc gia hay doanh nghiệp nào cũng đều phải nỗ lực đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số (digital transformation) để tận dụng và phát triển nguồn tài nguyên số có vai trò ngày càng gia tăng trong tương quan so sánh với với các nguồn tài nguyên truyền thống như đất đai, tài nguyên khoáng sản, vốn, lao động...

2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Việt Nam

a. Việt Nam đang ở đâu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Với việc nhấn mạnh cả vào mức độ ứng dụng công nghệ cũng như các yếu tố bổ sung như chất lượng của thể chế, chất lượng nguồn nhân lực và tinh thần khởi nghiệp, một số chuyên gia đã xây dựng phương pháp để định vị mức độ tham gia của các quốc gia vào quá trình chuyển đổi số. Điều này cũng phù hợp với tính qui luật về mối quan hệ giữa mức độ ứng dụng công nghệ cũng như chất lượng của các yếu tố bổ trợ với thu nhập bình quân đầu người ở các quốc

gia. Trong phương pháp này, công nghệ được đo bằng Chỉ số ứng dụng Kỹ thuật số (Digital Adoption Index - DAI). DAI dựa trên ba chỉ số phụ bao gồm các doanh nghiệp, người dân và chính phủ, với mỗi chỉ số phụ được gán một trọng số như nhau: DAI (Kinh tế) = DAI (Doanh nghiệp) + DAI (Người dân) + DAI (Chính phủ). Mỗi chỉ số phụ là mức trung bình đơn giản của một số các chỉ số được chuẩn hóa đo lường tỷ lệ áp dụng công nghệ của các nhóm có liên quan. Tương tự như vậy, các yếu tố bổ trợ được đo bằng giá trị trung bình của ba chỉ số phụ: khởi nghiệp của doanh nghiệp; số năm học được điều chỉnh theo kỹ năng; và chất lượng của thể chế.

Bằng việc ứng dụng phương pháp nêu trên, báo cáo của Ngân hàng thế giới đã xếp hạng các quốc gia trên thế giới trong quá trình chuyển đổi số. Trong hình này, các nước trên thế giới được chia làm 3 nhóm theo thứ tự tăng dần về mức độ chuyển đổi số: (i) mới bắt đầu; (ii) quá độ; (iii) chuyển đổi. Các nước cũng được phân loại làm 4 nhóm theo mức thu nhập bình quân đầu người: (i) thu nhập thấp; (ii) thu nhập trung bình thấp; (iii) thu nhập trung bình cao; (iv) thu nhập cao. Việt Nam được phân loại thuộc nhóm nước ở trong giai đoạn quá độ của quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, cho dù Việt Nam có vị trí khá tích cực trong tương quan với các nước có cùng trình độ phát triển, đất nước vẫn ở trong nhóm quá độ trong quá trình số hóa và do vậy cần phải có nhiều nỗ lực để có thể nắm bắt cơ hội trong cuộc cách mạng số - nội dung cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Liên quan đến năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp, nghiên cứu gần đây về mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp do Bộ Công thương cho thấy chỉ có một tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam đã bắt đầu ứng dụng các công nghệ điển hình của CMCN 4.0

b. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

(1) Tác động ở cấp độ nền kinh tế

Trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây, Việt Nam hưởng lợi nhiều từ chiến lược "Trung Quốc cộng một - China Plus One Strategy" của nhiều tập đoàn đa quốc gia với công nghệ tiên

phong dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu. Các tập đoàn này đã và đang chuyển nhà máy gia công lắp ráp của mình ra khỏi Trung Quốc để đến các địa điểm "nằm ngoài Trung Quốc song gần với Trung Quốc" nhằm một mặt tránh chi phí lao động đang tăng lên nhanh chóng ở các vùng ven biển của Trung Quốc, mặt khác vẫn tận dụng được ngành công nghiệp hỗ trợ rất phát triển ở quốc gia nay để nhập khẩu linh kiện cũng như dễ dàng xuất khẩu để bán sản phẩm cho tầng lớp trung lưu đang tăng trưởng nhanh chóng ở Trung Quốc. Nhờ lợi thế về địa kinh tế của mình, Việt Nam hiện đang là một điểm đến ưa thích của làn sóng FDI mới, qua đó tham gia nhiều hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, là một "công xưởng lắp ráp" mới của nền kinh tế thế giới. Sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động có định hướng xuất khẩu đang có tác động đáng kể đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quá trình này giúp Việt Nam rút lao động ra khỏi nông nghiệp để chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ với năng suất và thu nhập cao hơn, qua đó mở ra nhiều cơ hội để đất nước thực hiện hiệu quả quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển sang quỹ đạo tăng trưởng nhanh và bền vững hơn.

Thực tiễn cho thấy, hơn 30 năm qua phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ có nhiều đổi mới theo hướng ngày càng dân chủ và đạt hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên "cửa sổ cơ hội" đó của Việt Nam đang bị thu hẹp lại dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ đang tăng tốc, với đặc trưng cơ bản sự kết nối ngày một chặt chẽ giữa thế giới thực (physical systems) với không gian số (cyber systems) được nhiều chuyên gia gọi là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong trung đến dài hạn, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, bắt đầu phá vỡ nhiều phương thức sản xuất truyền thống trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, tạo ra những cơ hội và thách thức mới tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và bất bình đẳng cũng như giảm nghèo ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Những công nghệ phá vỡ (disruptive technologies) cũng đang làm thay đổi tương quan sức mạnh giữa các nhóm nền kinh tế trên thế giới, với vai trò của các nền kinh tế "thâm dụng công nghệ" gia tăng trong tương quan so sánh với các nền kinh tế "thâm dụng tài nguyên". Các nền kinh tế "thâm dụng lao động" - cạnh tranh chủ yếu dựa trên lợi thế về lao động giá rẻ, trong đó có Việt Nam, cũng có xu hướng chịu ảnh hưởng bất lợi do quá trình số hóa và tự động hóa đang tăng tốc làm giảm đáng kể lợi thế này trong trung đến dài hạn. Cụ thể, trong cuộc CMCN 4.0, ngành công nghiệp chế tạo (kể cả khâu gia công lắp ráp) bắt đầu "hồi hương" trở lại các nước phát triển, cũng như có xu hướng ở lại Trung Quốc - nơi có việc sử dụng người máy đang gia tăng rất nhanh - nhằm đưa sản phẩm đến gần với thị trường tiêu thụ cuối cùng và gắn chặt hơn với các trung tâm nghiên cứu và thiết kế.

Hệ quả là lợi thế của Việt Nam về chi phí lao động thấp có thể sẽ bị suy giảm đáng kể, ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành công nghiệp chế tạo là ngành có tầm quan trọng đặc biệt đối với các nền kinh tế kém phát triển trong nỗ lực bắt kịp với các nền kinh tế tiên tiến hơn. Do vậy Việt Nam cần có những nỗ lực lớn nhằm tận dụng tối đa "cửa sổ cơ hội" hiện có trước khi ngành công nghiệp chế tạo quay trở lại các nước phát triển hay dừng không chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc, cũng như ứng phó với khả năng của một sự chuyển hướng khác từ Việt Nam sang các nước đang phát triển khác (Thái Lan, Indonesia, Campuchia và Myanmar) đang nỗ lực cạnh tranh để thu hút FDI nói chung và các tập đoàn công nghệ đa quốc gia nói riêng.

(2) Tác động đến các ngành, lĩnh vực

Nhóm ngành năng lượng

Nhóm ngành này cung cấp các đầu vào chiến lược cho nền kinh tế. Tuy nhiên tác động có sự khác biệt giữa dầu khí và điện năng, do có một sự khác biệt căn bản giữa hai phân ngành này: dầu khí có thể xuất nhập khẩu được và do vậy chịu sự chi phối của giá thế giới, trong khi đó điện năng cơ bản là không.

Ngành dầu khí của Việt Nam hiện nay đang chịu áp lực rất lớn, trước tiên là do sự suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc. Việc đầu tàu của kinh tế thế giới

"ngốn nhiều năng lượng và nguyên vật liệu" này chạy chậm lại ảnh hưởng mạnh đến các ngành dầu khí và khai thác tài nguyên. Một nguyên nhân khác mang tính căn bản và có tác động dài hạn hơn là do có những đột phá trong lĩnh vực năng lượng (khai thác dầu đá phiến, sản xuất năng lượng tái tạo, ắc qui trữ điện) và vận tải (ô tô điện với chi phí sản xuất và giá giảm nhanh, kinh tế chia sẻ như Uber hay Grab taxi), nhu cầu đối với dầu thô khó có thể tăng mạnh. Ngay tại Trung Quốc, như đã nêu trên, nền kinh tế đang chuyển sang "thâm dụng công nghệ" hơn.

Điều đó có thấy những thách thức mà Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam phải đối mặt là mang tính dài hạn, đòi hỏi phải có một quá trình tái cơ cấu mạnh mẽ, điều mà một quốc gia dầu mỏ như Ả rập Xê-Út đã bắt đầu phải thực hiện. Đồng thời, cần điều chỉnh một cách căn bản và dài hạn các thông số liên quan đến dầu thô trong việc xây dựng các kế hoạch thu chi ngân sách để có các giải pháp phù hợp.

Ngành điện có thể được hưởng lợi khá nhiều nhờ những đột phá trong công nghệ năng lượng tái tạo, trước hết là công nghệ ứng dụng năng lượng mặt trời cũng đã tiến bộ rất nhiều ở một số nước tiên tiến như Mỹ, Đức v.v... với tiềm năng phổ biến nhanh trên toàn cầu nhờ giá sản xuất giảm đáng kể.

Ở Việt Nam, năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời đã có những đột phá rõ rệt. Tuy hiện nay công suất của các dự án đang hoạt động trong các lĩnh vực điện gió và điện mặt trời còn khá khiêm tốn song số lượng và công suất của các dự án đăng ký tăng vọt. Về mặt địa lý, một số địa phương có nhiều nắng và gió ở miến Trung và Tây Nguyên như Ninh Thuận, Bình Thuận, Đăklắk, Khánh Hòa hay ở miền Nam như Tây Ninh đang đứng trước những cơ hội lớn để phát triển các loại hình năng lượng này.

Ngành tài chính - ngân hàng

Sự phát triển mạnh mẽ của các phương thức giao dịch mới trong kỷ nguyên số

Cho đến nay, tài chính - ngân hàng là một trong những lĩnh vực có nhiều thay đổi nhất khi thế giới bước vào kỷ nguyên số. CMCN 4.0 đang làm thay đổi hoàn toàn cách thức ngân hàng giao tiếp với khách hàng và kênh phân phối sản phẩm dịch vụ. Trong khoảng mười năm trở lại đây, sự xuất hiện của

điện thoại thông minh (Smartphone) đã thay đổi hoàn toàn cách con người giao tiếp và tương tác, kéo theo sự thay đổi trong kênh phân phối, mạng lưới bán hàng và cách thiết kế sản phẩm dịch vụ của các ngân hàng.

Kênh bán hàng qua Internet, ngân hàng dựa trên điện thoại di động (mobilebanking, tablet banking), mạng truyền thông xã hội (Social Media), phát triển ngân hàng kỹ thuật số, giao dịch không giấy tờ có xu hướng phát triển mạnh. Theo báo cáo về mobile banking được thực hiện bởi KPMG tháng 7/2015, ngân hàng di động đang là xu hướng phát triển mạnh nhất và là kênh lớn nhất với khối lượng giao dịch nhiều nhất. Ngày càng có nhiều khách hàng chuyển sang sử dụng máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh để tiến hành các giao dịch với ngân hàng. Đến năm 2020, các ngân hàng sẽ bán sản phẩm của mình với tỷ lệ là 40% online. Internet và điện toán đám mây là xu hướng để giao dịch dễ dàng.

Trong kỷ nguyên số, những xu hướng quan trọng có tiềm năng tác động đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng ở Việt Nam bao gồm:

Xu hướng "ngân hàng không giấy" sẽ trở nên phổ biến dẫn đến giảm dần vai trò của các chi nhánh ngân hàng

Nhiều liên kết kinh doanh mới trong cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính đang xuất hiện

Mô hình ngân hàng số đang dần thay thế mô hình ngân hàng truyền thống

Tài chính kỹ thuật số thúc đẩy tài chính bao trùm (financial inclusion)

Công nghệ số giúp ước lượng điểm tín dụng từ các dấu vết kỹ thuật số

Ngành du lịch

Ngành du lịch là ngành công nghiệp không khói, có giá trị về mặt kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng. Hơn nữa, phân tích số liệu cho thấy, du lịch là ngành có xu hướng tăng trưởng tích cực trong khi thương mại toàn cầu có xu hướng chậm lại và suy giảm rõ nét kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008.

Một đặc trưng quan trọng của ngành du lịch không phải chịu cạnh tranh mặt đối mặt trên thị trường du lịch toàn cầu cũng như ít chịu những tác động tiêu cực của quá trình tự động hóa. Các yếu tố đầu vào của ngành du lịch chính là con người và các thiết bị khác như nhà ở, nội thất đi kèm, các phương tiện vận

chuyển v.v.., Trong đó, chi phí nhân công chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí và sẽ ít chịu tác động bởi hội nhập hay sự tự động hóa. Sản phẩm của ngành du lịch mang tính chuyên biệt, gắn liền với đặc trưng của từng địa danh, từng vùng miền. Sản phẩm du lịch của vùng cao không thể so sánh được với sản phẩm du lịch của vùng biển hay ngược lại bởi mỗi loại hình sẽ cho những trải nghiệm khác nhau.

Như vậy đối với ngành du lịch, hội nhập quốc tế không gây sức ép cạnh tranh quốc tế mặt đối mặt, những lại đem đến những cơ hội về mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư mở rộng khai thác các tiềm năng du lịch, tăng lượng khách du lịch do các điều kiện về thủ tục xuất nhập cảnh trở nên dễ dàng hơn, quảng bá du lịch giữa các quốc gia nhanh chóng và thuận tiện. Bên cạnh đó hội nhập quốc tế cũng tạo điều kiện để các quốc gia tiếp cận công nghệ mới dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn, qua đó giúp giảm chi phí và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ du lịch với giá rẻ hơn, chất lượng cao hơn.

Trong khi đó, nền tảng công nghệ số có ảnh hưởng trực tiếp khi 4 loại hình cơ bản của ngành du lịch là dịch vụ cung cấp chỗ nghỉ, nhà hàng ăn uống, các tour tham quan và phương tiện di chuyển đều có thể ứng dụng tốt trên các nền tảng công nghệ số. Cụ thể là sử dụng nền tảng mạng thông tin www và các ứng dụng (apps) trên các thiết bị thông minh để quảng cáo, bán hàng, quản lý và chăm sóc khách hàng trong việc cung cấp các dịch vụ liên quan, cũng như sự ra đời của các xu hướng và hình thức kinh doanh mới trong ngành du lịch.

Tiếp thị bằng kỹ thuật số "digital marketing" - một khái niệm mới xuất hiện những năm gần đây khi công nghệ số tiến bộ vượt bậc trong lưu trữ thông tin và mạng Internet được phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới đã có ảnh hưởng không nhỏ đến ngành du lịch nói riêng và ngành dịch vụ nói chung. "Digital marketing" tạo ra 5 xu hướng mới trong du lịch, đó là:

Sự gia tăng của nền kinh tế trải nghiệm (The Rise of the experience economy).

Khách hàng hiện có trong hệ thống mạng xã hội (Customers existing within a social ecosystem).

Sự lên ngôi của các khuyến nghị (recommendations are king).

Cá nhân hóa siêu dữ liệu (personalisation with big data).

Thực tế ảo (virtual reality).

Việt Nam cần tận dụng những cơ hội này để phát triển ngành du lịch.

3. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với tốc độ nhanh đang làm thay đổi bối cảnh toàn cầu và có tác động ngày một gia tăng đến Việt Nam, cả tác động tích cực cũng như bất lợi. Với tư cách là người tiêu dùng, tất cả người dân đều được hưởng lợi do hàng hóa và dịch vụ sẽ phong phú hơn và giá cả hợp lý hơn. Tuy nhiên, trong trung hạn nhiều lao động có thể sẽ bị ảnh hưởng, đặc biệt là lao động ít kỹ năng nên phải chịu tác động mạnh mẽ của quá trình tự động hóa đang tăng tốc ở các nước phát triển.

Việc phân tích nhận diện CMCN 4.0, với bản chất là sự kết nối chặt chẽ giữa không gian thực và không gian số, cũng như kinh nghiệm của nhiều nước trong việc tận dụng các cơ hội và vượt lên thách thức của cuộc cách mạng số cho những gợi mở về việc Việt Nam cần phải làm gì để tiệm cận tốt nhất đối với CMCN 4.0. Những hàm ý của CMCN 4.0 đối với Việt Nam có thể tóm lược như sau:

Nếu như Việt Nam đã bị lỡ nhịp trong ba cuộc cách mạng công nghiệp trước thì lại có cơ hội không nhỏ trong cuộc CMCN 4.0 với bản chất là sự tăng tốc và diễn ra trong mọi lĩnh vực của quá trình số hóa. Vị trí vượt trội của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số trong tương quan so sánh với các nước có trình độ phát triển tương đồng, tức là các nước có thu nhập trung bình thấp, cũng như năng lực của lớp trẻ Việt Nam về toán là minh chứng cho điều đó. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số cần phải là chiến lược xuyên suốt để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và mang tính bao trùm ở Việt Nam.

Để tối đa hóa được những cơ hội, giảm thiểu những thách thức của CMCN 4.0, Việt Nam cần giải quyết tốt ba bài toán lớn. Thứ nhất là đảm bảo thể chế không bị tụt lại trong cuộc chạy đua với công nghệ để mở đường cho các công nghệ và phương thức sản xuất mới (được các chuyên gia gọi là nền kinh tế mới - new economy) đi vào cuộc sống. Những mâu thuẫn nảy sinh liên quan đến phương thức chia sẻ như Uber hay Airbnb trên thế giới cũng như ở Việt Nam là những minh chứng. Thứ hai là phải có cách thức thúc đẩy

để đảm bảo kỹ năng không bịt tụt lại so với công nghệ. Nếu không sẽ dẫn đến những bất ổn xã hội do có một nhóm ít kỹ năng sẽ bị tụt lại phía sau. Thứ ba, không thể thúc đẩy công nghệ nếu như những vấn đề cơ cấu vẫn còn tồn đọng và những cơ chế thị trường cơ bản chưa được xác lập.

Học tập kinh nghiệm ứng phó của các nước khác, đặc biệt là các nước đi trước trong CMCN 4.0 là hết sức quan trọng, giúp Việt Nam có thể tránh được những vấn đề mà các nước đó gặp phải.

Nếu tận dụng tốt cơ hội và vượt qua được các thách thức, Việt Nam sẽ có khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến hơn, và sớm thực hiện được mục tiêu trở thành nước được công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Trong trường hợp ngược lại, khoảng cách phát triển với các nước đi trước sẽ tiếp tục gia tăng.

Do vậy Việt Nam cần thực hiện một chương trình nghị sự kép: (i) tiếp tục giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường còn tồn đọng từ giai đoạn tăng trưởng nóng trước đây, (ii) nhanh chóng tận dụng những cơ hội và vượt lên những thách thức mới xuất hiện liên quan đến Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc trên phạm vi toàn cầu. Nội dung của kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần phải bao gồm những nội dung liên quan đến cả hai nhóm này ■

---

[1] Trung tâm Phân tích và Dự báo,Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

[2] Trong số 5 tập đoàn còn lại có 3 tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực dầu mỏ (ExxonMobil, BP, Royal Dutch Shell), 1 tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực tài chính (Citygroup), 1 tập đoàn hoạt động đa ngành (GE).

[3] Các tập đoàn này xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ bao gồm Apple, Alphabet (công ty mẹ của Google), Microsoft, Amazon, Tencent, Facebook và Alibaba. Nhờ việc nắm trong tay nguồn tài nguyên số khổng lồ và tiếp tục gia tăng mạnh mẽ nên Tencent và Alibaba của Trung Quốc là hai tập đoàn bên ngoài nước Mỹ lọt được vào danh sách trên, trong khi nhiều tập đoàn tên tuổi khác đến từ châu Âu, Nhật Bản... lại đang tỏ ra hụt hơi trong cuộc cạnh tranh toàn cầu.

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MỘT SỐ KẾT QUẢ VỀ THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN NĂM 2011) TẠI TỈNH HÒA BÌNH

10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình đã đoàn kết, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, XVI và giành được những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, góp phần vào những thành tựu chung của cả nước.

1. Về phát triển kinh tế

Từ khi tái lập tỉnh (tháng 10/1991) đến nay, Đảng bộ tỉnh đã tập trung chỉ đạo đổi mới cơ cấu kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp. Hòa Bình đã xác định được hướng đi phù hợp, hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp, đó là tích cực chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, quy hoạch phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có múi, mang lại giá trị kinh tế cao.

Giai đoạn 2010-2015 có 12/15 chỉ tiêu đạt và vượt so với Nghị quyết Đại

hội XV đề ra; sau 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2015-2020) 20 chỉ tiêu đề ra đều đã đạt trên ½ chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) bình quân hằng năm đạt khá: giai đoạn 1991-2000 đạt trên 7,5%; giai đoạn 2001-2005 đạt 8%; giai đoạn 2005-2010 đạt 12%/; giai đoạn 2011-2015 đạt 9,1%, vượt 0,2% so với mục tiêu đề ra; giai đoạn 2016-2018 đạt 8,6%, đứng thứ 19/63 các tỉnh thành, thứ 4/14 các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, thứ 2/6 các tỉnh Tây Bắc.

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2015, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 19,4%, công nghiệp - xây dựng chiếm 54%, dịch vụ chiếm 26,6%. Đến hết năm 2018, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 50,21%, ngành nông - lâm - thủy sản là 21,24%, dịch vụ chiếm 28,55%. GRDP bình quân đầu người hàng năm đều tăng, năm 2015 đạt 36,5 triệu đồng/người (cao hơn 1,5 triệu đồng so với mục tiêu đề ra, gấp 2,8 lần so với năm 2010) GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 50,07 triệu đồng/người, cao hơn bình quân

chung của khu vực miền núi phía Bắc và bằng khoảng 83% GDP bình quân đầu người của cả nước,...

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2016 đến 2018 đạt 38.805 tỷ đồng, bình quân hằng năm đạt 12.935 tỷ đồng; so với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, tỷ lệ đầu tư từ khu vực FDI xếp thứ 4 và đứng đầu trong các tỉnh Tây Bắc. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 18%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 21%, hoàn thành việc lập và công bố Quy hoạch chi tiết 08 khu công nghiệp, 15 cụm công nghiệp[1]; tỷ lệ đóng góp từ các khu, cụm công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 48,86%. Kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng bình quân 29,47%/năm (năm 2018 xuất khẩu đạt 636,05 triệu USD, đứng thứ 19/28 các tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc, thứ 6/14 các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, thứ 2/6 các tỉnh Tây Bắc).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2016 đến 2018 đạt 38.805 tỷ đồng, bình quân hằng năm đạt 12.935 tỷ đồng; so với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, tỷ lệ đầu tư từ khu vực FDI xếp thứ 4 và đứng đầu trong các tỉnh Tây Bắc. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 18%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 21%...

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục có nhiều khởi sắc, trong 3 năm 2016-2018, có thêm 31 xã và thành phố Hòa Bình đã về đích nông thôn mới, nâng tổng số xã về đích là 63 xã, trung bình 01 xã đạt trên 13,34 tiêu chí (theo tiêu chí mới), đạt tỷ lệ 32,98% tổng số xã, đứng thứ nhất so với 6 tỉnh Tây Bắc, đứng thứ 3 so với 14 tỉnh trung du miền núi phía Bắc.

Kết quả thực hiện 3 đột phá chiến lược:

- Việc hoàn thiện thể chế, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Chủ động, kịp thời thể chế hóa các chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với đất đai, các chế độ chính sách của Nhà nước. Công tác cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh; nhiều cơ quan,

đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính, địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị theo quy định tại trụ sở và trên trang thông tin điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tìm hiểu, tra cứu và giám sát việc triển khai thực hiện của từng cơ quan, đơn vị.

- Phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực trong tỉnh phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo hằng năm đều tăng, đạt từ 52 - 55%, trong đó đào tạo nghề tăng từ 29% năm 2011 lên 45% vào năm 2015; số có bằng cấp chứng chỉ đạt 19,5% năm 2018 (chỉ tiêu đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra là 20-22%). Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp. Học sinh, sinh viên sau đào tạo về cơ bản đã tìm được việc làm, tỷ lệ có việc sau đào tạo đạt từ 80% đến 90%.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng

Cùng với nguồn vốn ngân sách Nhà nước, tỉnh đã có cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và Nhân dân để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 khoảng 40.000 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2018 là 33.258 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2016-2018, vốn đầu tư khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ 33,02%; vốn đầu tư của người dân và doanh nghiệp dân doanh chiếm tỷ lệ 60,58%; còn lại khu vực có vốn FDI đạt khoảng chiếm 6,4% (so với các tỉnh trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ đầu tư từ khu vực FDI xếp thứ 4 và đứng đầu trong các tỉnh Tây Bắc).

1.1.3. Thực hiện chủ cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình trong phát triển kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp xây dựng, giảm tỷ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản. Đã xuất hiện nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, kỹ thuật canh tác tiên tiến được đưa vào sản xuất, bước đầu hình thành được một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung, phát huy được tiềm năng lợi thế so sánh của tỉnh (như cây có múi, cây mía, cây nhãn, cây dược liệu, rau hữu cơ, chăn nuôi tập trung theo tiêu chuẩn VietGap, EuroGap, nuôi trồng thủy sản lòng hồ sông Đà...).

Cùng với vùng sản xuất chuyên canh nêu trên, nhiều mô hình trên lĩnh vực kinh tế-xã hội có kinh phí đầu tư hàng tỷ đồng được phát triển như: "Trang trại vườn rừng, trồng rau, củ quả, cây ăn quả"; "Cánh đồng mẫu lớn cho thu nhập cao", huyện Kỳ Sơn, Tân Lạc, Yên Thủy; "Trồng rau hữu cơ" huyện Lương Sơn; "Trồng cây lấy hạt", "Cà Chua sạch" xã Bắc Phong, huyện Cao Phong; "Trồng mía, cây có múi các huyện Cao Phong, Tân Lạc; "Trồng gừng xen lẫn cây ngô" diện tích 41,5 ha, 264 hộ tham gia xã Đồng Chum, huyện Đà Bắc; "Phát triển sắn bền vững" xã Hợp Châu, Long Sơn, huyện Lương Sơn, và xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn; "Nuôi ong" Lạc Sơn, Lạc Thủy, Lương Sơn; "Nuôi gà sinh học, ngan Pháp" huyện Mai Châu; "Nuôi cá trắm đen" Thành phố Hòa Bình; trồng cỏ VA06 nuôi trâu, bò và mô hình "Nuôi cá tầm trong lồng" xã Hiền Lương, Đà Bắc với quy mô 100 m^3 lồng nuôi; mô hình "Vỗ béo bò thịt trong nông hộ", quy mô 160 con, 70 hộ xã Cao Dương, huyện Lương Sơn và Phú Cường, huyện Tân Lạc, tổng kinh phí thực hiện hơn 662 triệu đồng; mô hình "Chăn nuôi trâu, bò sinh sản" xã Phú Cường, Tân Lạc, tổng kinh phí thực hiện hơn 573 triệu đồng; Mô hình "Áp dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi lớn theo hướng Viet-Gap" xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình, xã Cao Thắng, huyện Lương Sơn tổng kinh phí thực hiện hơn 603 triệu đồng,...

Đến nay, diện tích cây ăn quả có múi toàn tỉnh đạt 9,8 nghìn ha, chiếm 5% diện tích cây ăn quả có múi toàn quốc; giá trị sản phẩm thu được khoảng 400 - 500 triệu đồng/ha; cây ăn quả có múi trong thời kỳ kinh doanh cho lợi nhuận cao gấp 10 - 15 lần so với trồng ngô, lúa; số lồng nuôi cá trên Hồ Hòa Bình là 4.300 lồng, tăng gần 3.000 lồng so với năm 2015, thu nhập bình quân 1 lồng nuôi 50m^3 từ 50 - 70 triệu đồng/năm, tương đương giá trị thu được của 0,5 ha nuôi ao nước tĩnh, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2018 đạt 197 triệu đồng. Kinh tế trang trại, có bước phát triển mới.

2. Phát triển văn hóa - xã hội

Về văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông

Tỉnh đã xây dựng nhiều chương trình, kế hoạch, đề án về xây dựng và

phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng và phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, nhiều lễ hội tiêu biểu của dân tộc đã được tổ chức, phục dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng đặc biệt quan tâm tới công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Mo Mường Hòa Bình. Đến nay, Mo Mường và nghệ thuật Chiêng Mường được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể cấp Quốc gia. Tiến hành nghiên cứu và lập hồ sơ trình tổ chức UNESCO đưa Mo Mường vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại. Ban hành bộ chữ Mường, bộ gõ và tài liệu học chữ Mường, góp phần bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Mường trên địa bàn tỉnh.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã được các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm, tổ chức nhiều hội nghị biểu dương các phong trào theo đó xuất hiện nhiều gương điển hình tiên tiến trong phong trào xây dựng gia đình văn hóa làng bản, cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa đã góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2018, có 78,9% gia đình văn hóa (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 76%), có 63,5% làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 65%); có 93,5% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% các huyện, thành phố có nhà văn hóa; 31,9% xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa; 84% số thôn, bản có nhà văn hóa, sân thể thao; 100% các huyện, thành phố có sân vận động, nhà thi đấu; có 67 xã, phường, thị trấn có sân vận động đạt 31,9%; có 84% số thôn, bản có sân chơi thể thao; 30,08% số người tập thể dục thể thao thường xuyên; có 23,3% số hộ gia đình thể thao.

Về giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục mũi nhọn có chuyển biến tích cực. Chất lượng phổ cập giáo dục các cấp tiếp tục được duy trì và nâng cao[2]; công tác xây dựng

nông thôn mới lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm. Đến nay, toàn tỉnh đã có 64/191 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học, đạt 33,5%, 188/191 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục, đạt 98,4%. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 46%; trong đó trường mầm non đạt 36% *(chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 30%)*, trường tiểu học đạt 68,9% *(chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 62%)*, trường trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở đạt 42,6% *(chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 40%)*, trường THPT đạt 23,7% *(chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội là 26%)*. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 44%.

Công tác giáo dục dân tộc tiếp tục được quan tâm, hệ thống các trường dân tộc nội trú, trường dân tộc bán trú được mở rộng về quy mô, nâng cấp về cơ sở vật chất. Chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trong các nhà trường[3]. Các xã, phường, thị trấn đều có trung tâm học tập cộng đồng, duy trì hoạt động tốt.

Về chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống dịch bệnh

Mạng lưới các cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu đã triển khai nhiều hoạt động có hiệu quả. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được thực hiện có hiệu quả với hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân ở các tuyến, nhất là tuyến y tế cơ sở bằng việc đào tạo đội ngũ bác sỹ, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế hiện đại cho các cơ sở khám chữa bệnh; tăng cường công tác y tế dự phòng và thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án lĩnh vực y tế. Chủ động xây dựng, triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh, giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch trên địa bàn, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm; khống chế kịp thời dịch chân - tay - miệng và dịch sởi, không có trường hợp tử vong do dịch. 100% người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ Bảo hiểm Y tế miễn phí.

Về khoa học và công nghệ

Triển khai nhiều dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi, Chương trình

khoa học và công nghệ cấp quốc gia, Chương trình khoa học công nghệ phát triển bền vững vùng Tây Bắc góp phần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn[4]. Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với sinh thái ở địa phương, hướng tới phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Triển khai một số đề tài hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá, đổi mới công nghệ, hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Triển khai hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2017-2020; khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ, khuyến khích đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại, gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ áp dụng trong thực tiễn. Các đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, bám sát vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, thực hiện chính sách người có công, hỗ trợ các đối tượng chính sách, bảo đảm an sinh xã hội

Thực hiện các chính sách về lao động, người có công và xã hội đạt kết quả quan trọng. Giải quyết việc làm bình quân mỗi năm khoảng 15.200 lao động giai đoạn 2011-2015 và 16.000 người giai đoạn 2016-2018. Tỷ lệ lao động trong nông lâm ngư nghiệp còn 69% vào năm 2015, giảm còn 62,5% năm 2018 (nghị quyết đến năm 2020 giảm còn dưới 60%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 4,2% năm 2011 xuống còn 3,7% năm 2015 và còn 3,3% năm 2018.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020 và lồng ghép các nguồn vốn thuộc chương trình, dự án để xây dựng nông thôn mới, góp phần đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 31,51% đầu năm 2011 xuống còn khoảng 13,7% cuối năm 2015 và còn 14,9% năm 2018. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Các chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, người yếu thế, nạn nhân chất độc da cam; công tác bình đẳng giới, chăm sóc người cao tuổi; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; phòng chống tệ nạn mại dâm; cai nghiện ma túy được quan tâm thực hiện có hiệu

quả đã góp phần vào sự nghiệp tiến bộ và công bằng xã hội.

Tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và công tác dân tộc, tôn giáo

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số; đào tạo ngành nghề cho lao động nông thôn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, bền vững; phát triển văn hóa, giáo dục nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào các dân tộc.

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo. Quan tâm, phát triển kinh tế xã hội tại 2 xã Hang Kia, Pà Cò huyện Mai Châu góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Quản lýý, định hướng các hoạt động tôn giáo theo khuôn khổ pháp luật; cảnh giác, đấu tranh với các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự đoàn kết trong đồng bào các dân tộc.

Tình hình vùng đồng bào dân tộc trong tỉnh cơ bản ổn định. Trong sản xuất nông nghiệp bà con đã chủ# động chuyển đổi diện tích không trồng được lúa nước sang trồng các cây rau màu có giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, nhân dân các dân tộc trong tỉnh tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, lễ hội với tinh thần vui tươi, an toàn, tiết kiệm, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Thực hiện tốt công tác lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách dân tộc[5]. Phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016 và năm 2017; Ban hành Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020.

3. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Công tác xây dựng đảng

Thực hiện nghiêm túc, sáng tạo Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Công tác xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức đảng đã có những chuyển biến tích cực, phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ

sở, gắn với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, lãnh đạo thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Củng cố, xây dựng thôn, bản, tổ dân phố chưa có tổ chức đảng và đảng viên, tăng chi bộ độc lập, giảm chi bộ sinh hoạt ghép; đến nay đã cơ bản hoàn thành mục tiêu xóa điểm trắng đảng viên và giảm chi bộ sinh hoạt ghép.

Công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng được các cấp, các ngành quan tâm; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ án tham nhũng, kinh tế; xử lý các vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử được nâng cao; chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa có nhiều tiến bộ.

Công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy và Ủy ban Kiểm tra các cấp: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khoá của cấp ủy, Ủy ban Kiểm tra các cấp và chỉ đạo Ủy ban Kiểm tra, các cơ quan tham mưu giúp việc cấp ủy các cấp triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát trong Đảng bộ tỉnh. Qua đó, đã kịp thời phát hiện những khuyết điểm, sai phạm, giúp tổ chức Đảng và đảng viên có biện pháp khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, đồng thời có tác dụng giáo dục, phòng ngừa đối với tổ chức Đảng và đảng viên.

Công tác xây dựng chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội

Đổi mới việc điều hành, chất vấn và trả lời chất vấn, cung cấp thông tin trong các kỳ họp, tạo được không khí dân chủ, phát huy trí tuệ và sức mạnh tập thể. Công tác thẩm tra, giám sát đã có nhiều cải tiến, đổi mới. Mở rộng dân chủ, công khai, nâng cao trách nhiệm của đại biểu, các cơ quan hữu quan trong việc tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Cải cách thủ tục hành chính là một nội dung được ưu tiên, mang tính đột phá nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp khi có yêu cầu giải quyết công việc và hình thành môi trường thu hút đầu tư. Cơ chế một cửa, cơ chế một của liên thông tiếp tục được duy trì tại 16/20 sở, ban, ngành; 11/11 đơn vị cấp huyện và 210/210 đơn vị cấp xã.

Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị

sự nghiệp tiếp tục được thực hiện có hiệu quả[6] đã giúp cho các cơ quan, đơn vị chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính Nhà nước được quan tâm. Việc triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan Nhà nước được thực hiện có hiệu quả; trách nhiệm và quy trình giải quyết hồ sơ công việc được quy định chặt chẽ, rõ ràng cho từng tổ chức, cá nhân trong từng cơ quan, đơn vị.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tập trung đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, hướng về cơ sở, lựa chọn các vấn đề ưu tiên, triển khai các hoạt động có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, công tác giám sát, phản biện xã hội và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia xây dựng Đảng, chính quyền. Tổ chức nhiều hoạt động nhân đạo, từ thiện thiết thực, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Việc tinh gọn tổ chức, tinh giản biên chế của tỉnh

Sáp nhập 51 trường tiểu học và trung học cơ sở, trường mầm non thành 25 trường (giảm 26 đầu mối tổ chức); sắp xếp các Ban Quản lý dự án, đến nay cấp tỉnh còn 3 Ban Quản lý Dự án, mỗi sở, huyện không quá 01 Ban Quản lý Dự án, cấp xã không còn Ban Quản lý Dự án. Thực hiện tinh giản 1.780 biên chế/3.372 chỉ tiêu biên chế phải giảm đến 2021, đạt 52,78% (10% trên tổng biên chế được giao năm 2015). Tiến hành kiểm điểm giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 một cách bài bản, khoa học, kỹ lưỡng, từ cấp xã đến tỉnh, đã thành lập 03 đoàn kiểm tra do các đồng chí Thường trực Tỉnh ủy làm trưởng đoàn, kiểm tra các sở, ngành và đảng bộ trực thuộc, sau kiểm tra và hội nghị kiểm điểm, ban hành kết luận để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đã đề ra.

Có thể khẳng định, qua thực hiện Nghị quyết số 18, số 19-NQ/TW, nhìn

chung tổ chức, bộ máy và biên chế các cơ quan, đơn vị từ tỉnh, huyện đến cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn, tổ chức theo hướng tinh gọn hơn, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ, kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; đổi mới tích cực mạnh mẽ, gắn đổi mới bộ máy tổ chức với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, với tinh giản biên chế và cải cách tiền lương. Việc bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị cơ bản phù hợp trình độ chuyên môn; qua đó đã phát huy được năng lực, sở trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác. Hoạt động của cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương, đơn vị cấp xã có nhiều chuyển biến tích cực, luôn giữ vững và phát huy được vai trò hạt nhân chính trị ở cơ sở. Công tác quản lý, điều hành của chính quyền có sự chuyển biến rõ nét về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, tập trung đổi mới nội dung và phương thức hoạt động; thực hiện có hiệu quả chức năng giám sát và phản biện xã hội. Nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ từng bước đổi mới và nâng cao theo hướng chất lượng, hiệu quả ■

[1] Với tổng diện tích là 1.880 ha đất; giao chủ đầu tư hạ tầng được 08 khu, cụm công nghiệp; trong đó có khu công nghiệp Lương Sơn và Bờ trái sông Đà đã cơ bản hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật. Tỷ lệ lấp đầy diện tích khu công nghiệp Lương Sơn đạt 81,5% diện tích, khu công nghiệp bờ trái sông Đà đạt 57,3% diện tích, khu công nghiệp Nam Lương Sơn khoảng 60,03% diện tích và khu công nghiệp Mông Hoá khoảng 16,27% diện tích.

[2] Năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục

trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

[3] Toàn ngành có 8.649 phòng học các cấp, trong đó phòng kiên cố chiếm 83,7%, phòng học bán kiên cố chiếm 15,1%. Có 265 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn Quốc gia, trong đó có 76 trường mầm non (11 trường đạt chuẩn mức độ 2) đạt 33,9% (vượt 3,9% so với mục tiêu tại Kế hoạch); có 89 trường tiểu học (11 trường đạt chuẩn mức độ 2) đạt 67,4% (vượt 5,4%); có 93 trường THCS, TH&THCS đạt 42,6% (vượt 2,6%); 9 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, đạt 23,7%.

[4] Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển kinh tế trang trại bền vững trên vùng đất dốc tại huyện Kỳ Sơn; Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển nghề nuôi ong mật theo hướng sản xuất hàng hoá tại tỉnh Hòa Bình; Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình nuôi bò thịt theo quy mô công nghiệp tại tỉnh Hòa Bình; Đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ một số nhiệm vụ hỗ trợ nông dân khắc phục hậu quả do thiên tai và tạo sinh kế lâu dài; ứng dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ xây dựng và phát triển mô hình trồng trọt, chăn nuôi; nghiên cứu đề xuất phương án định cư ổn định lâu dài và giải pháp sử dụng đất hợp lý tại các vùng có nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu tỉnh Hòa Bình.

[5] Triển khai hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, xây dựng công trình mới bổ sung, duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư và đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thuộc Chương trình 135; tiếp tục theo dõi nắm bắt tình hình đời sống người dân tại các điểm định canh định cư tập trung tại xã Xuân Phong, huyện Cao Phong và xã Tu Lý, huyện Đà Bắc; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo kế hoạch hằng năm đảm bảo đúng đối tượng,... nhằm phục vụ sản xuất, hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần cải thiện và từng bước nâng cao đời sống cho Nhân dân.

[6] Tính đến năm 2015, số cơ quan hành chính thực hiện là 164/177 đạt tỷ lệ 92,7%; số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện là 592/843 đạt tỷ lệ 70,2%; số tổ chức khoa học và công nghệ đã thực hiện là 02 đơn vị.

NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN
NHẰM TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khoá XII về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, ngày 25 tháng 3 năm 2019 Ban Bí thư ban hành Kế hoạch số 14-KH/TW thực hiện Nghị quyết 35.

Theo Kế hoạch 14-KH/TW, việc tổ

chức thực hiện Nghị quyết 35 cần gắn với tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Đảng có liên quan.

Về nhiệm vụ thường xuyên, Kế hoạch 14-KH/TW nêu rõ:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường thông tin tích cực

- Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành kế hoạch hằng năm về đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về những vấn đề nền tảng tư tưởng của Đảng đối với hệ thống báo chí từ Trung ương tới địa phương và hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên; hướng dẫn tăng cường công tác tuyên truyền, thông tin tích cực trên hệ thống thông tin đại chúng, Internet và mạng xã hội.

- Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương xây dựng kế hoạch đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam phù hợp với đặc thù của các lực lượng.

- Các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực: Mở chuyên trang, chuyên mục, bố trí thời gian, thời lượng, chương trình, nội dung phù hợp, lý luận sắc bén để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch.

- Đảng đoàn Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Đảng đoàn Liên hiệp các Hội Văn học, nghệ thuật Việt Nam tăng cường sự lãnh đạo, đổi mới phương thức tuyên truyền, động viên trí thức, văn nghệ sĩ nâng cao trách nhiệm trong xây dựng Đảng, đấu tranh với các biểu hiện suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ; tích cực đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương các đoàn thể chính trị - xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương, bộ, ngành xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục đối với các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ nhằm nâng cao sức "đề kháng", khả năng chủ động đấu tranh phản bác những quan điểm sai trái, thù địch trên Internet và mạng xã hội; khai thác, sử dụng Internet, mạng xã hội một cách hiệu quả, thiết thực và lành mạnh.

- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Đối ngoại Trung

ương, Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban cán sự đảng Bộ Ngoại giao, Ban Chỉ đạo Thông tin đối ngoại Trung ương và các cơ quan báo chí chủ lực xây dựng kế hoạch tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong tình hình mới

Hội đồng Lý luận Trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong tình hình mới và những định hướng nghiên cứu đã xác định rõ trong Nghị quyết 35; hệ thống hoá, phổ biến thành tựu lý luận của Đảng ta.

3. Đổi mói, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức lý luận chính trị

- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến cập nhật kiến thức lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên.

- Các cấp uỷ, tổ chức đảng và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, giáo dục chính trị, tư tưởng thường xuyên và có hệ thống bằng nhiều hình thức phong phú, sinh động cho cán bộ, đảng viên, hội viên, đoàn viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh chính trị, đường lối của Đảng, thành tựu của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì tổ chức thí điểm việc phổ biến, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên trên Internet, phù hợp với từng đối tượng.

4. Tăng cường quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên, xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm

- Các cấp uỷ, tổ chức đảng xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên chấp hành nghiêm kỷ luật phát ngôn và bảo vệ bí mật của Đảng và Nhà nước, nghiêm cấm để lộ bí mật của Đảng và Nhà nước, lan truyền những thông tin sai lệch hoặc tán phát những đơn, thư nặc danh, mạo danh, thư có danh nhưng nội dung xấu, mang tính xuyên tạc, vu khống, kích động, gây rối.

- Uỷ ban Kiểm tra Trung ương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng, kiên quyết xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức đảng, đảng viên vi phạm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng.

- Các cấp uỷ, tổ chức đảng xây dựng kế hoạch và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, rà soát kỹ nhân sự, không để trong danh sách dự kiến bầu vào các cấp uỷ những cá nhân có biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các đối tượng chống đối, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị; kiên quyết phê phán, bác bỏ những nội dung xuyên tạc, vu khống và kịp thời báo cáo các cấp có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Hội Nhà báo Việt Nam xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam, xây dựng và thực hiện các quy định về nghiệp vụ báo chí và đạo đức nhà báo.

- Xây dựng cơ chế phối hợp chỉ đạo đấu tranh, gỡ bỏ thông tin xấu độc trên Internet, mạng xã hội phù hợp với quy định của pháp luật gồm lãnh đạo Ban Tuyên giáo ,Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, do đồng chí Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương đứng đầu trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; đấu tranh, loại bỏ, ngăn chặn, xử lý theo pháp luật đối với các nhà cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ mạng, cơ quan báo chí, trang thông tin điện tử... và các cá nhân lưu trữ, cung cấp, đăng tải, phát tán thông tin giả mạo, sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, nói xấu, kích động, chống phá trên Internet, mạng xã hội ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUÝ 1-2019 CỦA CƠ QUAN HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

1. Tổ chức các kỳ họp

Đã tổ chức thành công Kỳ họp thứ 9, thảo luận về: Báo cáo tư vấn một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII của Đảng; Báo cáo tư vấn về một số vấn đề trọng tâm phục vụ xây dựng Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011; Báo cáo tổng kết công tác năm 2018, phương hướng công tác năm 2019 của Hội đồng Lý luận Trung ương.

Đang chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 10, thảo luận dự thảo Báo cáo tư vấn: "Một số vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra và định hướng giải pháp trên một số lĩnh vực lớn trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0".

2. Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH; trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011)

- Hoàn thành việc tổ chức tọa đàm khoa học với các ban, bộ, ngành Trung ương theo đúng kế hoạch: Ban Dân vận Trung ương, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; một số tập đoàn kinh tế lớn.

- Các nhóm hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ nghiên cứu; tổ chức hội đồng thẩm định; bước đầu chắt lọc nội dung nghiên cứu theo các vấn đề theo Đề cương đã được phê duyệt.

3. Hoạt động của Chương trình KX.04/16-20

Hoàn thành báo cáo chắt lọc lần thứ 4, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phục vụ việc nghiên cứu, chuẩn bị dự thảo các văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Văn phòng Chương trình phối hợp với chủ nhiệm các đề tài thuộc Chương trình KX.04/16-20 lên kế hoạch nghiệm thu cơ sở các đề tài; tổ chức đoàn đi nghiên cứu, khảo sát thực tế.

Các đề tài do Hội đồng là Cơ quan chủ trì tiếp tục triển khai nghiên cứu, đảm bảo chất lượng, tiến độ.

4. Về công tác đối ngoại

Thống nhất với Ban Đối ngoại Trung ương về thời gian, chủ đề và các tham luận Hội thảo lý luận lần thứ 3 với Đảng Cộng sản Pháp.

5. Về đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

Đã tổ chức cuộc họp với các chuyên gia, nhà khoa học xác định các luận điểm, quan điểm, trên cơ sở đó xây dựng Đề án đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch của Hội đồng Lý luận Trung ương năm 2019, theo kế hoạch chung của Ban Chỉ đạo 35.

6. Công tác phối hợp với các cơ quan

Đã phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và UNDP, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chuẩn bị cho việc xuất bản cuốn "Niên giám khoa học năm 2018"

của Hội đồng Lý luận Trung ương; tổ chức tổng kết cuộc "Đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" trong tình hình mới" và tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học: *"Giá trị lý luận cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và sức sống của nó trong giai đoạn hiện nay"; "Quan điểm, chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế bền vững, sáng tạo, bao trùm"*; *"Thế giới trong thập niên 2011 - 2020, dự kiến đến năm 2030: tác động đến Việt Nam và đề xuất chính sách"; "Cách tiếp cận thí điểm để thúc đẩy tinh thần kinh doanh và đổi mới sáng tạo: Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc; "Định hướng chiến lược phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững giai đoạn 2021-2030";*

Phối hợp với Bộ Công thương chuẩn bị cho Diễn đàn*: "Thương hiệu quốc gia Việt Nam lần thứ 5 năm 2019"* (tổ chức ngày 17-4-2019)*; với* Đại học Quốc gia xây dựng kế hoạch tổ chức Hội thảo: *"Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự hình thành nền kinh tế số"* (dự kiến tổ chức

vào tháng 5-2019); với Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị Hội thảo: *"Vấn đề sở hữu, quản lý, sử dụng đất đai và các tài sản gắn liền với đất trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay tại TP. Hồ CHí Minh, thực trạng và giải pháp"* (dự kiến vào tháng 6-2019)*; với* Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn chuẩn bị kế hoạch tổ chức Hội thảo: *"Quản lý phát triển xã hội"* (dự kiến vào cuối tháng 6-2019).

7. Tham gia nhiệm vụ Thường trực Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIII

Chủ động, tích cực, triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIII. Một số đồng chí Thường trực chuyên trách tham gia các đoàn khảo sát thực tiễn địa phương của Ban Chỉ đạo Văn kiện Đại hội XIII tại tỉnh Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hậu Giang, Kiên Giang ■